Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đô thị	Hiện trạng	Đến năm		Ghi chú
			2025	2030	
1	Thành phố Biên Hòa	I	I	I	
2	Thành phố Long Khánh	III	III	II	Sau 2030 phát triển lên đô thị loại I
3	Đô thị mới Nhơn Trạch	Huyện (có thị trấn Hiệp Phước)	III	II	Sau 2030 phát triển lên đô thị loại I
4	Đô thị mới Long Thành	Huyện (có thị trấn Long Thành)	IV	III	Sau 2030 phát triển lên đô thị loại II
5	Đô thị mới Trảng Bom	Huyện (có thị trấn Trảng Bom)	-	IV	Sau 2030 phát triển lên đô thị loại III
6	Đô thị mới Thống Nhất	Huyện	Huyện	Huyện	Sau 2030 phát triển lên đô thị loại IV
7	Đô thị Dầu Giây	V	V	IV	Sau 2030 là phường thuộc thị xã Thống Nhất
8	Đô thị mới Hưng Lộc	xã	xã	V	Sau 2030 là phường thuộc đô thị xã Thống Nhất
9	Đô thị mới Gia Kiệm	xã	xã	V	Sau 2030 là phường thuộc thị xã Thống Nhất
10	Đô thị mới Quang Trung	xã	xã	V	Sau 2030 là phường thuộc thị xã Thống Nhất
11	Đô thị mới Gia Tân 1	xã	xã	V	Sau 2030 là phường thuộc thị xã Thống Nhất
12	Đô thị Định Quán	V	V	IV	
13	Đô thị mới La Ngà	xã	xã	V	
14	Đô thị mới Phú Túc	xã	xã	V	
15	Đô thị Tân Phú	V	V	IV	
16	Đô thị mới Phú Lâm	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V^{MR}
17	Đô thị Vĩnh An	V	V	IV	
18	Đô thị mới Phú Lý	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V
19	Đô thị mới Thiện Tân	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V

STT	Đô thị	Hiện trạng	Đến năm		Ghi chú
			2025	2030	
20	Đô thị mới Thạnh Phú	xã	xã	V	
21	Đô thị mới Bình Lợi	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V
22	Đô thị mới Tân Bình	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V^{MR}
23	Đô thị Long Giao	V	V	IV	
24	Đô thị mới Bảo Bình	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V
25	Đô thị mới Sông Nhạn	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V
26	Đô thị mới Sông Ray	xã	xã	V	
27	Đô thị Gia Ray	V	V	IV	
28	Đô thị mới Suối Cát	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V^{MR}
29	Đô thị mới Xuân Định	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V^{MR}
30	Đô thị mới Xuân Hưng	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V*
31	Đô thị mới Xuân Thọ	xã	xã	xã	Sau 2030 là đô thị loại V
	Tổng	**11**	**11**	**19**	**26**

Ghi chú:

- Phạm vi, ranh giới của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung đô thị mới, quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chuẩn phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

- MR: Đô thị mới Tân Bình nghiên cứu mở rộng trên cơ sở xã Tân Bình và xã Bình Hòa; Đô thị mới Xuân Định nghiên cứu mở rộng trên cơ sở xã Xuân Định và xã Bảo Hòa; Đô thị mới Suối Cát nghiên cứu mở rộng trên cơ sở 03 xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh; Đô thị mới Phú Lâm nghiên cứu mở rộng trên cơ sở 03 xã Phú Lâm, Phú Bình và Thanh Sơn.

- * Đô thị mới Xuân Hưng trên cơ sở phạm vi xã Xuân Hòa.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm	Ghi chú
I	**Khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập, đã được quy hoạch giai đoạn đến năm 2020, tiếp tục quy hoạch cập nhật theo hiện trạng giai đoạn 2021-2030**						
1	KCN Loteco	100	100	100	Cập nhật hiện trạng	Thành phố Biên Hòa	
2	KCN Agtex Long Bình	43	43,26	33,85	Cập nhật hiện trạng	Thành phố Biên Hòa	Điều chỉnh giảm 9,4076ha
3	KCN Tam Phước	323	333,95	333,95	Cập nhật hiện trạng	Thành phố Biên Hòa	
4	KCN Biên Hòa 2	365	394,62	394,62	Cập nhật hiện trạng	Thành phố Biên Hòa	
5	KCN Hố Nai - Giai đoạn 1	497	225,7	496,65	Cập nhật hiện trạng	Huyện Trảng Bom	
	KCN Hố Nai - Giai đoạn 2		270,9		Cập nhật hiện trạng	Huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa	
6	KCN Sông Mây - Giai đoạn 1	474	250,2	473,95	Cập nhật hiện trạng	Huyện Trảng Bom	
	KCN Sông Mây - Giai đoạn 2		223,7		Cập nhật hiện trạng	Huyện Trảng Bom và huyện Vĩnh Cửu	
7	KCN Giang Điền	529	529,2	529,2	Cập nhật hiện trạng	Huyện Trảng Bom và thành phố Biên Hòa	
8	KCN Bàu Xéo	500	499,49	499,49	Cập nhật hiện trạng	Huyện Trảng Bom	
9	KCN Gò Dầu	184	182,37	182,37	Cập nhật hiện trạng	Huyện Long Thành	
10	KCN Long Thành	488	486,91	486,91	Cập nhật hiện trạng	Huyện Long Thành	
11	KCN Lộc An - Bình Sơn	498	497,77	497,77	Cập nhật hiện trạng	Huyện Long Thành	
12	KCN An Phước	201	200,85	200,85	Cập nhật hiện trạng	Huyện Long Thành	
13	KCN Công nghệ cao Long Thành	500	410,3	410,3	Cập nhật hiện trạng	Huyện Long Thành	Theo Văn bản số 257/TTg-

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm	Ghi chú
							CN ngày 22/02/2018 của Thủ tướng CP (Giảm còn 410.31ha)
14	KCN Nhơn Trạch I	447	426,49	426,49	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	Văn bản số 2250/TTg-KTN ngày 14/12/2016 của Thủ tướng CP (Giảm còn 426,49ha)
15	KCN Nhơn Trạch II	331	331,41	331,41	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
16	KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 1 (Formosa)	697	350	350	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
	KCN Nhơn Trạch III - Giai đoạn 2		360,49	360,49	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
17	KCN Nhơn Trạch V	309	298,4	298,4	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
18	KCN Dệt May Nhơn Trạch	184	175,6	175,6	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
19	KCN Nhơn Trạch II Nhơn Phú	183	183,18	183,18	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
20	KCN Nhơn Trạch II Lộc Khang	70	69,53	69,53	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
21	KCN Nhơn Trạch VI	315	314,23	314,23	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
22	KCN Ông Kèo	823	823,45	823,45	Cập nhật hiện trạng	Huyện Nhơn Trạch	
23	KCN Long Khánh	264	264,47	264,47	Cập nhật hiện trạng	Thành phố Long Khánh	
24	KCN Suối Tre	150	144,78	144,78	Cập nhật hiện trạng	Thành phố Long Khánh	
25	KCN Thạnh Phú	177	177,2	177,2	Cập nhật hiện trạng	Huyện Vĩnh Cửu	
26	KCN Dầu Giây	331	330,48	330,48	Cập nhật hiện trạng	Huyện Thống Nhất	
27	KCN Long Đức 3	253	244,5	244,5	Cập nhật hiện trạng	Xã Lộc An, xã Long Đức, huyện Long Thành	(Điều chỉnh bổ sung thêm xã Lộc An)

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm	Ghi chú
II	**KCN đã được quy hoạch đến năm 2020, đưa ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2021-2030**						
1	KCN Biên Hòa 1	335	335	0	Loại bỏ	Thành phố Biên Hòa	Văn bản số 111/TTg-CN ngày 28/01/2021
2	KCN Gia Kiệm	330	0	0	Chưa thành lập	Huyện Thống Nhất	
III	**KCN đã được quy hoạch đến năm 2020, tiếp tục quy hoạch cập nhật theo hiện trạng và quy hoạch mở rộng giai đoạn 2021-2030**						
1	KCN Amata - giai đoạn 1, 2, 3	540,21	513,01	513,01	Cập nhật hiện trạng	Thành phố Biên Hòa	
	KCN Amata Mở rộng		27,2	26,72	Chưa thành lập	Thành phố Biên Hòa	Theo Văn bản số 257/TTg-CN ngày 22/02/2018 của Thủ tướng CP (GĐ MR giảm còn 27.2ha)
2	KCN Long Đức (Giai đoạn 1)	580	281,32	281,32	Cập nhật hiện trạng	Huyện Long Thành	
	KCN Long Đức (Giai đoạn 2)		299	299	Chưa thành lập	Huyện Long Thành	
3	KCN Tân Phú	130	54,16	54,16	Cập nhật hiện trạng	Huyện Tân Phú	
	KCN Tân Phú (mở rộng)		76	76	Chưa thành lập	Huyện Tân Phú	
4	KCN Định Quán	161	56,8	56,8	Cập nhật hiện trạng	Huyện Định Quán	
	KCN Định Quán (mở rộng)		107	107	Chưa thành lập	Huyện Định Quán	
IV	**KCN đã được quy hoạch đến năm 2020, tiếp tục quy hoạch cập nhật theo hiện trạng và loại bỏ quy hoạch diện tích mở rộng trong giai đoạn 2021-2030**						
	KCN Xuân Lộc	309	108,8	108,8	Cập nhật hiện trạng	Huyện Xuân Lộc	
	KCN Xuân Lộc mở rộng		200	0	Chưa thành lập	Huyện Xuân Lộc	Đưa ra khỏi quy hoạch phần diện tích mở

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm	Ghi chú
							rộng
V	**KCN chưa được thành lập đã được đưa vào quy hoạch phát triển KCN đến năm 2020, tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030**						
1	KCN Phước Bình	190	189,99	189,99	Chưa thành lập	Huyện Long Thành	2021-2030
2	KCN Bàu Cạn - Tân Hiệp	2.623,65	0	2.000	Chưa thành lập	Xã Long Phước, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, huyện Long Thành	Bổ sung thêm xã Long Phước. Trong đó 2.000ha đầu tư giai đoạn 2021-2030, còn lại đầu tư sau 2030.
3	KCN Phước Bình 2	299	0	299	Chưa thành lập	Huyện Long Thành	2021-2030
4	KCN Phước An	330	0	330	Chưa thành lập	Huyện Nhơn Trạch	2021-2030
5	KCN Cẩm Mỹ	300	306,79	306,79	Chưa thành lập	Huyện Cẩm Mỹ	2021-2030
6	KCN Xuân Quế - Sông Nhạn	3.595	0	1.819,89	Chưa thành lập	Huyện Cẩm Mỹ	Trong đó 1.819,89ha đầu tư trước 2030, còn lại đầu tư sau năm 2030.
VI	**KCN được đề xuất mở mới trong giai đoạn 2021-2030**						
1	KCN Xuân Thiện	481	0	481	Chưa thành lập	Huyện Thống Nhất	2021-2030
2	KCN Hàng Gòn	300	0	300	Chưa thành lập	Thành phố Long Khánh	2021-2030
3	KCN Mo Nang	171	0	171	Chưa thành lập	Huyện Vĩnh Cửu	2021-2030
4	KCN Gia Canh	192,6	0	192,6	Chưa thành lập	Huyện Định Quán	2021-2030
5	KCN Xuân Hòa	485	0	485	Chưa thành lập	Huyện Xuân Lộc	2021-2030
6	KCN Bàu Xéo 2	380	0	380	Chưa thành lập	Huyện Trảng Bom	2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Quy mô Quy hoạch ban đầu (ha)*	Quy mô hiện hữu (ha) **	Quy mô Quy hoạch 2021-2030 (ha)	Hiện trạng quy hoạch	Địa điểm	Ghi chú
7	KCN Dầu Giây (giai đoạn 2)	145	0	145	Chưa thành lập	Huyện Thống Nhất	2021-2030
8	KCN Tân Phú (giai đoạn 2)	169,8	0	169,8	Chưa thành lập	Huyện Tân Phú	2021-2030
9	KCN Phước An (giai đoạn 2)	225	0	225	Chưa thành lập	Huyện Nhơn Trạch	2021-2030
10	KCN Phước Bình 2 (giai đoạn 2)	291	0	291	Chưa thành lập	Huyện Long Thành	2021-2030
VII	**KCN tiềm năng**						
	KCN Túc Trưng	180	0	0		Huyện Định Quán	Sau năm 2030

Ghi chú:

- Quy mô quy hoạch ban đầu (*) là quy mô quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Quy mô quy hoạch hiện hữu (**) là quy mô hiện hữu theo Quy hoạch Xây dựng của UBND Tỉnh, được Bộ Xây dựng phê duyệt.

- Quy hoạch Khu công nghiệp Mo Nang tại huyện Vĩnh Cửu để di dời các cơ sở, nhà máy sản xuất gỗ nhỏ lẻ và các nhà máy sản xuất gỗ trên địa bàn thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Vĩnh Cửu. Đồng thời, phải đánh giá tác động môi trường trước khi lập hồ sơ dự án đầu tư.

- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu công nghiệp: sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất dự kiến quy hoạch khu công nghiệp là diện tích có tính đến định hướng dài hạn. Việc triển khai các dự án khu công nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với chỉ tiêu đất khu công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, phải được đầu tư kết nối hạ tầng giao thông đến vị trí dự án trước khi thành lập.

- Đối với các khu công nghiệp nằm ở phía thượng nguồn sông Đồng Nai (địa bàn huyện Vĩnh Cửu), sông Buông (huyện Trảng Bom)… chỉ chấp thuận đầu tư các dự án có quy trình sản xuất không sử dụng nước hoặc phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tái sử dụng, thực hiện tuần hoàn nước, không có nước thải công nghiệp xả thải ra môi trường.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020 (ha)	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030 (ha)	Ghi chú
I	**20 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020 (1.164,89ha), tiếp tục quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (1.201,88ha)**				
1	CCN Thạnh Phú-Thiện Tân	Xã Thạnh Phú và xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu	96,65	96,65	
2	CCN VLXD Tân An	Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu	50	50	
3	CCN Thiện Tân (GĐ1: 48,82ha)	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu	75	75	
4	CCN Tân An	Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu	48,82	75,00	
5	CCN Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu	49,81	49,81	
6	CCN Tam An	Xã Tam An, Huyện Long Thành	50,95	50,95	
7	CCN Long Phước 1	Xã Long Phước, Huyện Long Thành	74,99	74,99	
8	CCN Phước Bình	Xã Phước Bình, Huyện Long Thành	75	75	
9	CCN Hố Nai 3	Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom	53,08	53,08	
10	CCN Hưng Thịnh	Xã Hưng Thịnh, Huyện Trảng Bom	35	35	
11	CCN Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất	41,86	22,94	
12	CCN Quang Trung	Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất	79,87	79,87	
13	CCN Phú Cường	Xã Phú Cường, Huyện Định Quán	44,46	44,46	
14	CCN Gốm Tân Hạnh	Phường Tân Hạnh, Thành phố Biên Hòa	54,83	54,83	
15	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh	Xã Vĩnh Thanh và xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch	87,31	87,31	
16	CCN Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng, Huyện Xuân Lộc	16,12	63,15	
17	CCN Dốc 47	Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	88,48	72,6	

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa bàn	Diện tích quy hoạch 2013-2020 (ha)	Diện tích dự kiến quy hoạch 2021-2030 (ha)	Ghi chú
18	CCN Long Giao	Thị trấn Long Giao, Huyện Cẩm Mỹ	57,35	55,93	
19	CCN Phú Túc	Xã Phú Túc, Huyện Định Quán	50,00	50,00	
20	CCN Phú Vinh	Xã Phú Vinh, Huyện Định Quán	35,31	35,31	
II	**07 CCN đã được quy hoạch giai đoạn 2013-2020, loại bỏ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (346,7ha)**				
1	CCN Bàu Trâm		29,07	0	
2	CCN An Viễn		50	0	
3	CCN Phú Thanh		30	0	
4	CCN Thanh Bình		48,75	0	
5	CCN Phước Tân		72,08	0	
6	CCN Trị An		48,8	0	
7	CCN CNHT ôtô Đô Thành		68,00	0	
III	**11 CCN đề xuất bổ sung vào quy hoạch giai đoạn 2021-2030 (672,08ha)**				
1	CCN Sông Trầu	Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom	0	30	
2	CCN xã Đồi 61	Xã Đồi 61, Huyện Trảng Bom	0	54	
3	CCN Tân An 2	Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu	0	49,89	
4	CCN Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu	0	50	
5	CCN Xuân Tây	Xã Xuân Tây, Huyện Cẩm Mỹ	0	74,8	
6	CCN Phú Bình	Xã Phú Bình và xã Phú Trung Huyện Tân Phú.	0	75	
7	CCN Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, Thành phố Long Khánh	0	70	
8	CCN Bình An	Xã Bình An, Huyện Long Thành	0	75	
9	CCN Quang Trung 1	Xã Quang Trung và xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất	0	74,4	
10	CCN Quang Trung 2	Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất	0	43,99	
11	CCN Lộ 25	Xã Lộ 25, Huyện Thống Nhất	0	75	

Ghi chú: tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng cụm công nghiệp sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TẬP TRUNG, KHU ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Quy mô (ha)	Địa điểm	Giai đoạn đầu tư
1	Khu công nghệ cao	497	Huyện Cẩm Mỹ	2021-2030
2	Khu công nghệ thông tin tập trung	100	Huyện Long Thành	2021-2030
3	Khu đổi mới sáng tạo	300	Huyện Long Thành	2021-2030

Ghi chú:

- Tên cụ thể, phạm vi ranh giới và diện tích đất sử dụng của từng khu chức năng: sẽ được xác định chuẩn xác khi thực hiện đo đạc, lập sơ đồ địa chính, lập quy hoạch phân khu và lập các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

- Diện tích đất quy hoạch khu chức năng là diện tích dự kiến phát triển trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Việc triển khai dự án khu chức năng trong thời kỳ 2021-2030 phải phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho tỉnh Đồng Nai được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các khu du lịch	Vị trí
I	**Khu du lịch quốc gia**	
	Khu du lịch quốc gia Hồ Trị An	Huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Trảng Bom, Định Quán
II	**Khu du lịch cấp tỉnh**	
1	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí tại khu vực rừng phòng hộ Tân Phú	Huyện Định Quán
2	Các đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực núi Chứa Chan và hồ Núi Le	Huyện Xuân Lộc
3	Khu nuôi động vật bán hoang dã phục vụ phát triển du lịch (Safari)	Huyện Vĩnh Cửu
4	Khu phức hợp và nghỉ dưỡng cao cấp (tại khu vực hồ Bà Hào)	Khu bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai
5	Khu du lịch Sơn Tiên	Thành phố Biên Hòa
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp ở Hồ Cầu Mới Tuyến 5, 6 xã Thừa Đức	Huyện Cẩm Mỹ
7	Các khu, điểm chức năng du lịch xác định theo quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hệ thống khách sạn chuẩn 5* trở lên	Các huyện, thành phố

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện. Ngoài ra còn có các khu vực khác khi đủ điều kiện được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập khu du lịch.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

I	**Vùng trồng trọt (300 vùng sản xuất)**
1	**Vùng trồng lúa (25 vùng)**
	- Vĩnh Cửu (Bình Hòa, Bình Lợi, Tân An, Tân Bình, Thạnh Phú, Thiện Tân, Vĩnh An)
	- Long Thành (Long Phước, Long An, Bình An)
	- Nhơn Trạch (Phú Hữu, Phú Đông, Vĩnh Thanh)
	- Trảng Bom (Sông Thao)
	- Long Khánh (Bảo Quang, Bảo Vinh)
	- Xuân Lộc (Lang Minh, Xuân Thọ, Xuân Phú, Xuân Bắc, Xuân Tâm)
	- Cẩm Mỹ (Sông Ray)
	- Tân Phú (Phú Bình - Phú Thanh - Phú Điền - Phú Lâm, Đắk Lua, Tà Lài - Phú Thịnh, Núi Tượng)
	- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Vinh, Phú Hòa, Gia Canh, Phú Túc)
2	**Vùng trồng rau (51 vùng)**
	- Long Thành (Long An, Long Phước, Tân Hiệp, Bàu Cạn, Cẩm Đường, Bình An, Bình Sơn, Phước Bình, Long Phước)
	- Tân Phú (Phú Lâm, Phú Thanh, Thanh Sơn, Nam Cát Tiên, Phú Xuân, Phú Lập, Núi Tượng, Đắk Lua)
	- Định Quán (Suối Nho, Gia Canh, Phú Lợi, Thanh Sơn, Phú Vinh, Phú Túc, Ngọc Định)
	- Thống Nhất (Gia Kiệm, Gia Tân 3, Lộ 25)
	- Vĩnh Cửu (Vĩnh An, Vĩnh Tân, Tân An, Thiện Tân)
	- Long Khánh (Bảo Quang, Bảo Vinh)
	- Cẩm Mỹ (Xuân Đông, Xuân Tây, Long Giao, Xuân Mỹ)
	- Xuân Lộc (Xuân Phú, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Xuân Bắc, Lang Minh, Xuân Thành)
3	**Vùng trồng cây công nghiệp (70 vùng)**
	- Long Thành (Bàu Cạn, Tân Hiệp, Phước Bình, Cẩm Đường, Bình An, Bình Sơn, Tân Hiệp)
	- Tân Phú (Phú An, Đắk Lua, Tà Lài, Phú Sơn, Phú Thịnh, Thanh Sơn, Phú Xuân, Phú Thịnh, Phú Lập, Nam Cát Tiên)
	- Cẩm Mỹ (Sông Ray, Lâm San)
	- Vĩnh Cửu (Phú Lý, Vĩnh An, Trị An)
	- Định Quán (Phú Lợi, Phú Hòa, Phú Vinh, Gia Canh, La Ngà, Ngọc Định, Thanh Sơn)
	- Thống Nhất (Bàu Hàm 2, Gia Tân 1)
	- Trảng Bom (An Viễn, Đông Hòa)
	- Xuân Lộc (Xuân Trường, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Thành, Xuân Thọ, Lang Minh, Xuân Hòa, Xuân Định)

4	**Vùng trồng cây ăn quả (154 vùng)**
	- Long Khánh (Bảo Quang, Bình Lộc, Xuân Lập, Hàng Gòn, Bàu Sen, Bảo Vinh, Bình Lộc, Bàu Trâm)
	- Cẩm Mỹ (Xuân Mỹ, Thừa Đức, Xuân Đông, Bảo Bình, Xuân Bảo, Long Giao, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo, Xuân Tây)
	- Long Thành (Bàu Cạn, Phước Bình, Bình An, Bình Sơn)
	- Tân Phú (Tà Lài, Núi Tượng, Phú Lập, Phú Xuân, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lộc, Trà Cổ, Phú Sơn, Nam Cát Tiên, Thanh Sơn, Phú Bình, Phú Trung, Phú Xuân)
	- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trưng, Phú Vinh, Phú Lợi, La Ngà, Suối Nho, Phú Hòa, Gia Canh, Ngọc Định, Phú Ngọc)
	- Thống Nhất (Hưng Lộc, Xuân Thiện, Bàu Hàm 2, Quang Trung, Gia Kiệm, Xuân Thiện, Gia Tân 1)
	- Trảng Bom (Bàu Hàm, Thanh Bình, Cây Gáo)
	- Vĩnh Cửu (Tân Bình, Bình Lợi, Thiện Tân, Hiếu Liêm, Phú Lý, Vĩnh An, Mã Đà, Tân An, Hiếu Liêm, Trị An)
	- Xuân Lộc (Bảo Hòa, Lang Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm, Xuân Bắc, Xuân Định, Suối Cao, Xuân Phú, Xuân Hưng, Xuân Hòa, Xuân Trường, Xuân Thành)
II	**Thủy sản (21 vùng sản xuất)**
1	**Vùng nuôi nước ngọt**
	- Định Quán (Phú Ngọc, Ngọc Định, Phú Vinh, La Ngà, Thanh Sơn, Phú Tân) - Huyện Tân Phú (xã Trà Cổ, Phú Điền) - Huyện Vĩnh Cửu (xã Thiện Tân, Tân An, Vĩnh An, Mã Đà, thị trấn Vĩnh An) - Huyện Cẩm Mỹ (xã Sông Ray)
2	**Vùng nuôi nước lợ**
	- Khu vực rừng ngập mặn thuộc Ban quản lý rung phòng hộ Long Thành - Huyện Nhơn Trạch (xã Phước An, Vĩnh Thanh)
3	**Vùng nuôi thuỷ sản lồng/bè**
	- Khu vực lòng hồ Trị An (thuộc huyện Định Quán và Vĩnh Cửu) - Nhơn Trạch (Vĩnh Thanh, Phước An) - Sông Đồng Nai (thành phố Biên Hòa, Huyện Định Quán, Tân Phú)
III	**Chăn nuôi**
	- Huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ: ổn định tổng đàn vật nuôi hiện có; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại quy mô lớn. - Huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Trảng Bom và thành phố Long Khánh: giảm dần quy mô đàn gia súc, gia cầm. - Huyện Tân Phú, Định Quán: phát triển chăn nuôi tại các địa phương do mật độ chăn nuôi còn thấp, các địa phương có lợi thế về điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, phát triển vùng nguyên liệu; thu hút các dự án đầu tư chăn nuôi có chọn lọc, ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo chuỗi liên kết, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. - Huyện Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc: khuyến khích phát triển các loại vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển nuôi chim yến tại một số địa phương có điều kiện phù hợp để chim yến sinh sống và đảm bảo quy định của tỉnh về vùng cấm nuôi chim yến.

B. Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

STT	Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2030
1	Vùng sản xuất tại xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu
2	Vùng sản xuất tại xã Quang Trung, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất
3	Vùng sản xuất tại xã Xuân Mỹ, thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ
4	Vùng sản xuất tại xã Sông Nhạn, Xuân Quế, Nhân Nghĩa và thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ
5	Vùng sản xuất tại xã Xuân Đường, Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ
6	Vùng sản xuất tại xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc
7	Vùng nuôi tôm tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch
8	Vùng sản xuất tại xã Gia Canh, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán
9	Vùng sản xuất tại xã Long Đức, xã Bình An, huyện Long Thành *(có thể thay đổi trong quá trình lập quy hoạch đô thị sân bay Long Thành)*
10	Khu lâm nghiệp công nghệ cao tại xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc

C. Vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ

STT	Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ đến năm 2030
I	**Huyện Tân Phú**
1	Xã ĐakLua
2	Xã Nam Cát Tiên
3	Xã Núi Tượng
4	Xã Phú Lập
5	Xã Tà Lài
II	**Huyện Định Quán**
6	Xã Thanh Sơn
III	**Huyện Vĩnh Cửu**
7	Xã Hiếu Liêm
8	Xã Phú Lý
IV	**Huyện Xuân Lộc**
9	Xã Suối Cao
V	**Huyện Cẩm Mỹ**
10	Xã Lâm San
VI	**Huyện Nhơn Trạch**
11	Xã Phước An

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định.

- Quy mô diện tích của từng vùng sản xuất nông nghiệp xác định căn cứ theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các đơn vị hành chính cấp huyện và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (số làn xe)
	Đường tỉnh			**1.083,22**	
1	ĐT.762	Km6+900, Quốc lộ 20	đường Nguyễn Tất Thành	20,5	4-6
2	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29,4	4-6
3	ĐT.764	Quốc lộ 56 tại Km16+100	ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18,7	4-6
4	ĐT.765	Quốc lộ 1 tại Km1800+900	ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28,3	4-6
5	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Lộc	cầu Gia Huynh	12,8	4-6
6	ĐT.767	Km1815+300 Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12	4-6
7	ĐT.768	Nút giao đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K)	ĐT.767 (bổ sung nhánh từ Hương lộ 7 đến đường ĐT.768C)	42	4-8
8	ĐT.769	Quốc lộ 1 tại Km1833+000 thị trấn Dầu Giây	Quốc lộ 51B	30,8	6-8
9	ĐT 769B	phà Cát Lái	giao Quốc lộ 51A	29,4	4-6
10	ĐT769C (25B)	Quốc lộ 51 tại Km23+900	giao đường Quách Thị Trang	14,9	8-12
11	ĐT770 (Suối Tre-Bình Lộc)	Km1823+800 Quốc lộ 1	giao Quốc lộ 20	11,3	4-6
12	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)	phường Hiệp Hòa, Biên Hòa	đường kết nối vào Cảng Phước An	32	6-8
13	ĐT772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, huyện Xuân Lộc	ĐT.767 huyện Trảng Bom	53,26	4-8
14	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	giao Quốc lộ 1 - huyện Xuân Lộc	ĐT.769 (xã Bình An)	55,93	6-8
15	ĐT774B. (Tà Lài-Trà Cổ)	ĐT.775	QL.20	54	2-4

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (số làn xe)
16	ĐT.776 (ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn)	giao ĐT.763 xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	ĐT.761 xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	48,3	2-4
17	ĐT.777 Chất Thải Rắn	Quốc lộ 1 (thị trấn Trảng Bom)	Quốc lộ 51	19,07	6-8
18	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	giao ĐT.773 (Hương lộ 10 hiện hữu)	ĐT.769	16,6	4-6
19	ĐT.765B (Xuân Định-Lâm San)	Quốc lộ 1 (xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc)	ĐT.765 (xã Lâm San, huyện Xuân Lộc)	27	2-4
20	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	ĐT.771	đường liên cảng huyện Nhơn Trạch	40	6-8
21	ĐT.769D (25C)	sân bay Long Thành	ĐT.769G (đường liên cảng Nhơn Trạch)	26,1	8-14
22	ĐT.768B	cầu Thạnh Hội 2	đường ĐT.768 (thị trấn Vĩnh An)	27,2	4-8
23	ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.773B	30,99	4-8
24	ĐT.769E	sân bay Long Thành	ĐT.770B	8,13	8-14
25	ĐT.778B	đường ĐT.771B (HL.2)	ĐT.769 tại xã Bàu Hàm	36,6	4-6
26	ĐT.763B	ĐT.764, huyện Cẩm Mỹ	Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất	40	2-6
27	ĐT.770B	ĐT.763	cảng Phước An (ĐT.771C)	60,24	4-8
28	ĐT.773B	từ Quốc lộ 51 huyện Long Thành	đường dọc Sông Ray huyện Cẩm Mỹ	45,72	4-6
29	ĐT.777B	cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	cầu Đồng Nai 2	6,5	6-8
30	ĐT.780B	ĐT.774B (Tà Lài-Trà Cổ), huyện Tân Phú	ĐT.780, huyện Cẩm Mỹ	88,2	4-6
31	ĐT.771F	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP.Biên Hòa	ĐT.770B	45	4-6

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (số làn xe)
32	ĐT.769G (đường Liên Cảng Nhơn Trạch)	Bến Lức - Long Thành	Xã Đại Phước	23,6	4-8
33	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)	ĐT.771	cảng Phước An	9,9	6-8
34	ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa)	ĐT.767	cầu Bạch Đằng 2	17,62	6-8
35	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	cầu Phước An	ĐT.771C	1,64	6-8
36	ĐT.760B (đường Nguyễn Du)	Nguyễn Ái Quốc	ĐT.768	2,4	6-8
37	ĐT.760C	đường Nguyễn Du	ranh Bình Dương	5	6

Ghi chú:

- Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia.

- Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Tên, số hiệu đường tỉnh, dự kiến phạm vi (điểm đầu, điểm cuối), vị trí, hướng tuyến và quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tuỳ theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực sẽ nghiên cứu đầu tư các đoạn tuyến tránh đô thị.

- Quy mô các tuyến đường địa phương là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Chiều dài khoảng (km)	Khổ đường (mm)
1	Đầu tư xây mới đường sắt nối tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu vào Cảng Phước An	11	1.435
2	Kéo dài tuyến đường sắt đô thị Bến Thành - Suối Tiên đến tỉnh Đồng Nai	20	1.435
3	Đường sắt đô thị Trung tâm hành chính mới – Sân bay Biên Hòa (ĐSĐT 1)	13	1.435
4	Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa - Nhơn Trạch - Long Thành (ĐSĐT 2)	25	1.435
5	Tuyến đường sắt đô thị Biên Hòa - Trảng Bom - Long Khánh (ĐSĐT 3)	47	1.435
6	Tuyến đường sắt đô thị Long Khánh - Long Thành (ĐSĐT 4)	30	1.435
7	Đường sắt đô thị Sân bay Biên Hòa - sông Đồng Nai (kết nối đến tỉnh Bình Dương) (ĐSĐT 5)	2	1.435

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Mạng lưới đường thủy nội địa

TT	Sông, kênh	Dài (km)	Cấp HT	Cấp 2030
	Tuyến tỉnh quản lý			
1	Sông Cái	7,0	III	IV
2	Sông Buông	15,0	VI	VI
3	Sông Bến Gỗ	4,0	VI	VI
4	Sông Đồng Môn	10,4	V	V
5	Sông Sâu	11,0	III	III
6	Sông Gò Gia	7,5	II	II
7	Sông La Ngà	24,0	VI	Giao ĐP QL
8	Sông Đồng Nai (thượng)	15,0	V	Giao ĐP QL
9	Sông Thị Vải	5,35	III	III
10	Rạch Ông Trúc	1,6	III	III
11	Tắt Nha Phương	1,7	III	III
12	Sông Đồng Kho	7,0	III	III
13	Tắt Ông Trung	3,4	III	III
14	Hồ Trị An	40	III	III
15	Sông Đồng Nai (nhánh Cù lao Ông Cồn)	1	Đặc biệt	I (TK 9,5m)
	TỔNG (km)	**153,95**		

B. Danh mục cảng, bến thủy nội địa

STT	Khu vực	Dự kiến số lượng bến/cụm bến	
		Trước 2030	Sau 2030
I. Bến/cụm bến hành khách			
1	TP. Biên Hòa	22	41
2	Huyện Vĩnh Cửu	9	18
3	Huyện Nhơn Trạch	8	14
4	Huyện Định Quán	5	12
5	Huyện Tân Phú	12	12
6	Huyện Trảng Bom	1	1
7	Huyện Long Thành	12	17

STT	Khu vực	Dự kiến số lượng bến/cụm bến	
		Trước 2030	Sau 2030
8	Huyện Thống Nhất	1	1
9	Địa phương khác	Bổ sung trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có nhu cầu	
II. Bến/cụm bến hàng hóa			
1	TP. Biên Hòa	12	8
2	Huyện Vĩnh Cửu	5	6
3	Huyện Nhơn Trạch	30	41
4	Huyện Trảng Bom	1	1
5	Huyện Long Thành	11	18
6	Địa phương khác	Bổ sung trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có nhu cầu	
III. Cảng/cụm cảng			
	Huyện Nhơn Trạch	Phát triển cụm cảng khu vực dọc hai bên luồng sông Sâu, xã Phú Thạnh, Long Tân và Đại Phước	

Ghi chú:

- Số lượng bến/cụm bến nêu trên có thể được điều chỉnh căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các địa phương được phép đề xuất cập nhật, điều chỉnh, bổ sung thêm bến/cụm bến trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM LOGISTICS TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên trung tâm Logistics dự kiến	Quy mô (ha)	Vị trí	Giai đoạn
1	Trung tâm logistics phía Nam Cảng HKQT Long Thành	100	xã Tân Hiệp-Bàu Cạn, huyện Long Thành (nằm trong khu CN Bàu Cạn - Tân Hiệp)	Trước 2030
2	Trung tâm logistics phía Đông Bắc Cảng HKQT Long Thành	100	xã Sông Nhạn, H. Cẩm Mỹ (nằm trong khu công nghiệp Xuân Quế - Sông Nhạn tại huyện Cẩm Mỹ)	Trước 2030
3	Trung tâm logistics tổng kho trung chuyển miền Đông huyện Trảng Bom	650	xã Quảng Tiến và xã Đồi 61, huyện Trảng Bom	Trước 2030
4	Trung tâm logistics Phước An	100	xã Phước An, huyện Nhơn Trạch	Trước 2030
5	Hệ thống các trung tâm kho vận nhỏ lẻ khác		tại các khu vực gần khu, cụm công nghiệp của địa phương: Trung tâm kho vận Huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc,…	Trước 2030

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN BỔ SUNG KẾT NỐI TỈNH ĐỒNG NAI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÂN CẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cầu	Quy mô (ha)	Vị trí	Giai đoạn
I	**Kết nối Thành phố Hồ Chí Minh**			
1	Cầu Phú Mỹ 2	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Kết nối đường 25C (ĐT.769F) với đường Huỳnh Tấn Phát - Quận 7 TP Hồ Chí Minh	Trước 2030
2	Cầu Đồng Nai 2	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Nối ĐT.777B với đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Trước 2030
3	Cầu thay phà Cát Lái	08 làn xe (06 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)		Trước 2030
II	**Kết nối với tỉnh Bình Dương**			
1	Cầu Hiếu Liêm 2	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Kết nối đường ĐT.746 tỉnh Bình Dương với đường Hiếu Liêm tỉnh Đồng Nai tại vị trí tiếp giáp với trụ sở UBND xã Hiếu Liêm về phía thượng lưu	Trước 2030
2	Cầu Tân An - Lạc An	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Kết nối tại vị trí đường Trịnh Huy Chương huyện Vĩnh Cửu với tuyến đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐT.745B)	Trước 2030
3	Cầu Tân Hiền - Thường Tân	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Vị trí đường Hương lộ 6 (bến phà Bà Miêu 2) với đường mở mới đến ĐT.746 (định hướng kết nối vào ĐH.414)	Trước 2030
4	Cầu Thạnh Hội 2	06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ)	Tại vị trí bến phà Bình Hòa (bờ tỉnh Đồng Nai) và bến phà Nhật Thạnh (bờ tỉnh Bình Dương)	Trước 2030
5	Đường sắt đô thị Bình Dương kết nối sân bay Biên Hòa	Đường đôi, khổ 1435mm	Cuối đường Nguyễn Du bắt cầu vượt sông Đồng Nai	Sau 2030
III	**Kết nối với tỉnh Lâm Đồng**			
1	Cầu Đắc Lua 2	4 làn xe	Bắc qua sông Đồng Nai tại xã Đắc Lua huyện Tân Phú với xã Đức Phổ huyện Cát Tiên	Trước 2030
2	Cầu Mỏ Vẹt	4 làn xe	Bắc qua thượng nguồn sông Đồng Nai kết nối với ĐT.725 tại xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh	Trước 2030
IV	**Kết nối với tỉnh Bình Thuận**			
	Cầu Suối Lớn	4 làn xe	Bắc qua suối lớn thuộc nhánh sông La Ngà tại xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai với xã Đa Kai, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trước 2030

Ghi chú: ngoài các cầu kết nối nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế của các tỉnh trong Vùng Đông Nam Bộ để nghiên cứu điều chỉnh, phát triển thêm các cầu kết nối khác phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Danh mục các nguồn điện

STT	Dự án	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Năm vận hành	Ghi chú
A	**Các dự án nhiệt điện**				
	NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4[1]	1.624	Huyện Nhơn Trạch	2024-2025	Đang thi công, Quy hoạch điện VIII
B	**Các dự án thủy điện**				
I	**Thủy điện lớn**	**240**			**Quy hoạch điện VIII**
1	Thủy điện Trị An MR	200	Huyện Vĩnh Cửu	2027	Đã có chủ trương đầu tư
2	Thủy điện Thanh Sơn	40	Huyện Định Quán	2026	Chưa có chủ trương đầu tư
II	**Thủy điện vừa và nhỏ**	**44**			
1	Nhà máy thủy điện Phú Tân 1	28	Huyện Tân Phú, Huyện Định Quán	2026-2030	Chưa có chủ trương đầu tư
2	Nhà máy thủy điện Thác Trời	16	Huyện Định Quán, huyện Xuân Lộc	2026-2030	Chưa có chủ trương đầu tư
C	**Các dự án năng lượng tái tạo**				
I	**Điện rác**				
I.1	**Ưu tiên**				
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai - giai đoạn 1 & TBA 110kV đấu nối	20,0	H. Vĩnh Cửu	2026-2030	Quyết định 262/QĐ-TTg
2	Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai - giai đoạn 1 & TBA 220kV đấu nối	20,0	H. Long Thành	2026-2030	Quyết định 262/QĐ-TTg
3	Nhà máy điện rác Định Quán - giai đoạn 1	18,5	H. Định Quán	2026-2030	Quyết định 262/QĐ-TTg
4	Nhà máy điện rác Quang Trung	7,5	H. Thống	2026-	Quyết định

[1] Hiện đang triển khai hợp đồng EPC, xây dựng và lắp đặt nhà máy. Dự kiến COD của Nhơn Trạch 3 vào Quý IV - 2024, Nhơn Trạch 4 vào Quý IV - 2025

STT	Dự án	Công suất đặt, MW	Địa điểm	Năm vận hành	Ghi chú
			Nhất	2030	262/QĐ-TTg
	Tổng	66,0			
I.2	**Dự phòng**				
1	Nhà máy điện rác Doxaco	16,0	H. Vĩnh Cửu	2026-2030	Trong trường hợp các Dự án ưu tiên chưa kịp triển khai trong giai đoạn 2021-2030
2	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân - giai đoạn 2	10,0	H. Vĩnh Cửu	2026-2030	
3	Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai				
4	Giai đoạn 2	10,0	H. Long Thành	2026-2030	
	Tổng	**42,5**			
II	**Dự án điện sinh khối**				
	Nhà máy điện sinh khối Ajinomoto Biên Hoà	12	TP. Biên Hòa	2026-2030	Quyết định 262/QĐ-TTg
III	**Điện mặt trời**	**1.258**			
1	Điện mặt trời Trị An	101	(Hồ Trị An) H. Vĩnh Cửu	2031-2050	- Quy hoạch điện VIII - Thực hiện theo hình thức tự sản, tự tiêu
2	Điện mặt trời nổi KN Trị An	928	(Hồ Trị An) H. Vĩnh Cửu; H. Thống Nhất H. Định Quán	2031-2050	
3	Điện mặt trời mái nhà[2]	229	Các huyện	2021-2030	Quyết định 262/QĐ-TTg

II. Danh mục các dự án lưới điện truyền tải

1. Các trạm biến áp 500kV và 220kV xây mới và cải tạo

STT	Trạm biến áp	Công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện hữu (MVA)	Xây dựng mới (MVA)	Cải tạo (MVA)	
I	**TBA 500kV**	**2.400**	**1.800**	**4.500**	**NCS tăng thêm 2.100MVA**
1	Sông Mây	1.800		2.700	Lắp máy 3 (900MVA)
2	Long Thành	900		1.800	

[2] Các dự án đạt chuẩn net zero hoặc off-grid (tự sản-tự tiêu)

STT	Trạm biến áp	Công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện hữu (MVA)	Xây dựng mới (MVA)	Cải tạo (MVA)	
3	Đồng Nai 2		1.800		
4	Dự phòng phát sinh TBA 500kV xây mới, cải tạo nâng công suất				Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện
II	**TBA 220kV**	**750**	**4.000**	**1.000**	**NCS tăng thêm 250MVA**
1	An Phước	500			
2	Tam Phước	250		500	Đã hoàn thành, đóng điện giai đoạn 1 (lắp máy 1: 250MVA)[3] Lắp máy 2 (250MVA)
3	Thống Nhất		500		
4	KCN Nhơn Trạch		500		
5	Định Quán		500		Dự kiến 12/2023 đóng điện nghiệm thu Giai đoạn 1 và đưa vận hành giai đoạn 1 vào 2024 (Máy 1: 250MVA)
6	Long Khánh		500		
7	Hố Nai		500		
8	Dầu Giây		500		
9	Biên Hòa		500		
10	Đồng Nai 3 (*)		500		
11	TĐ Trị An	500		500	Hiện tại: 2x125MVA + 250MVA Lắp máy 2 - 250MVA
12	Dự phòng phát sinh TBA 220kV xây mới, cải tạo nâng công suất				Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện

2. Các đường dây 500kV và 220kV xây mới và cải tạo

TT	Tên đường dây	2021-2030		Ghi chú
		Xây dựng mới	Cải tạo	

[3] Phía 220kV quy mô 12 ngăn lộ; giai đoạn này lắp đặt thiết bị cho 7 ngăn lộ, dự phòng vị trí cho 5 ngăn lộ. Phía 110kV quy mô 18 ngăn lộ, giai đoạn này lắp đặt thiết bị cho 9 ngăn lộ, dự phòng vị trí cho 9 ngăn lộ.

		Số mạch	Chiều dài, km	Số mạch	Chiều dài, km	
I	**Đường dây 500kV**		**37**		**193**	
1	Đồng Nai 2 - Rẽ Vĩnh Tân - Sông Mây	4	5			Chuyển tiếp trên mạch 3, 4 ĐD 500kV Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên
2	Nâng khả năng tải Đường dây 500kV Phú Mỹ - Nhà Bè và Phú Mỹ - NMĐ Nhơn Trạch 4 - Nhà Bè			2	43	Tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực
3	NMĐ Nhơn Trạch 4 - Rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè	2	4			Đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 4
4	Nâng khả năng tải Đường dây 500 kV Bắc Châu Đức - Long Thành - Sông Mây			2	92	Cải tạo nâng khả năng tải, đồng bộ TTĐL Sơn Mỹ
5	Long Thành - Rẽ Bắc Châu Đức - Sông Mây	2	17			Tăng cường truyền tải điện nguồn khu vực.
6	Nâng khả năng tải ĐD 500kV Bắc Châu Đức - Sông Mây			1	58	Cải tạo nâng khả năng tải, đồng bộ TTĐL Sơn Mỹ
7	Bắc Châu Đức - rẽ Phú Mỹ - Sông Mây và Phú Mỹ - Long Thành	4	11			Đấu nối TBA 500kV Bắc Châu Đức
8	Long Thành - Rẽ Phú Mỹ - Sông Mây	2	17			Đã xây dựng
II	**Đường dây 220kV**		**223,4**		**390**	
1	500kV Long Thành - Công Nghệ Cao	2	25			TP. Biên Hòa, H.Long Thành
2	Sông Mây - Tam Phước	2	14			H. Trảng Bom, TP. Biên Hòa
3	500kV Long Thành - Rẽ Long Bình - Long Thành	4	10			
4	500kV Đồng Nai 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4	12			
5	Long Khánh - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4	1			
6	NMĐ Nhơn Trạch 3 - Rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái	2	10			thay thế cho ĐD NMĐ Nhơn Trạch 3 - Cát Lái (chuyển đấu nối đi Thủ Đức)
7	NMĐ Nhơn Trạch 3 - 500kV Long Thành	2	44			Đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 3
8	Long Khánh - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành	4	3			Trường hợp NMĐ Nhơn Trạch 3 chậm tiến độ, xem xét xây dựng trước ĐD 220

						kV KCN Nhơn Trạch - Long Thành
9	Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 1)			1	16	Cải tạo nâng khả năng tải
10	Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 2)			1	25	Cải tạo nâng khả năng tải
11	Thống Nhất - Rẽ Bảo Lộc - Sông Mây	4	2			
12	TĐ Trị An mở rộng - TĐ Trị An	2	1			Đồng bộ TĐ Trị An mở rộng
13	Biên Hòa - Rẽ Tân Uyên - Long Bình	4	1			
14	Dầu Giây - 500kV Đồng Nai 2	2	30			
15	Dầu Giây - 500 kV Long Thành	2	12			
16	Đồng Nai 3 - Tân Uyên (*)	2	55			Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ
17	Nâng khả năng tải 220kV Long Thành - An Phước - Tam Phước			2	16	Cải tạo nâng khả năng tải.
18	Nâng khả năng tải 500kV Long Thành - 220kV Long Thành			2	19	Cải tạo nâng khả năng tải.
19	Hố Nai - Rẽ Sông Mây - Tam Phước	4	1			
20	An Phước - rẽ Long Bình - Long Thành	4	1			Đã xây dựng
21	Mạch 2 Bảo Lộc - Sông Mây			2	118	Cải tạo mạch 1, xây dựng mạch 2, nâng cao độ tin cậy (Đồng Nai; Lâm Đồng)
22	Nâng khả năng tải Hàm Thuận - Đa My - Xuân Lộc			2	95	Cải tạo nâng khả năng tải. (Đồng Nai; Bình Thuận)
23	Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Cần Đước			2	57	Cải tạo nâng khả năng tải, đồng bộ LNG Hiệp Phước giai đoạn 1. (Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu; TP. HCM)
24	Nâng khả năng tải Thủ Đức Tân Uyên Long Bình			2	44	Cải tạo nâng khả năng tải, xem xét phù hợp khả năng tải của đoạn cáp ngầm hiện hữu. (Đồng Nai; Bình Dương; TP. HCM)
25	Định Quán - rẽ Bảo Lộc - Sông Mây	4	1			

26	Nâng khả năng tải-Phú Mỹ - Long Thành			2	25	Cải tạo, nâng khả năng tải. (Đồng Nai; Bà Rịa-Vũng Tàu)
27	Đấu nối tạm NMĐ Nhơn Trạch 3 - rẽ Nhơn Trạch 1, 2 - Bàu Sen	2	0,4			Đường dây đấu nối tạm sẽ được tháo dỡ thu hồi khi đường dây 220kV NMĐ Nhơn Trạch 3 - Long Thành vào vận hành.
28	Tam Phước - rẽ Long Bình - Long Thành	4	1			Đã xây dựng
29	Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV cải tạo và xây mới					Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện

3. Các trạm biến áp và đường dây 110kV xây mới và cải tạo

* Giai đoạn 2021-2030

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
I	**Trạm biến áp 110kV**							
1	Trạm 110kV KĐT Long Hưng và đường dây đấu nối	5,2			2	400		63
2	Lắp máy 2 trạm 110kV KĐT Long Hưng							63
3	TBA 110kV KCN Biên Hòa 2 và đường dây đấu nối	2			2	400		63
4	Lắp máy 2 TBA KCN Biên Hòa 2							63
5	TBA 110kV Quang Vinh và đường dây đấu nối	7			2	400		63
6	Lắp máy 2 TBA 110kV Quang Vinh							63
7	TBA 110kV Tân Hiệp và đường dây đấu nối	3			2	400		63
8	Lắp máy 2 TBA 110kV Tân Hiệp							63
9	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và đường dây đấu nối	2,5			2	400		63
10	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Tân (63MVA)							63
11	TBA 110kV Hiệp Hòa và đường dây đấu nối	0,5			2	400		63
12	Lắp máy 2 TBA 110kV Hiệp Hòa							63
13	TBA 110kV Tân Mai mới và	0,5			2	400		2x63

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
	đường dây đấu nối							
14	TBA 110kV Sơn Tiên và đường dây đấu nối	4			2	400		63
15	TBA 110kV Xã Lộ 25 và đường dây đấu nối	16			2	400		40
16	Lắp máy 2 trạm 110kV Xã Lộ 25							40
17	Trạm biến áp 110kV Giang Điền và đường dây đấu nối, tỉnh Đồng Nai	9,3			2	400		40
18	Lắp MBA T2-63MVA TBA 110kV Giang Điền							63
19	Tăng công suất MBA T1 trạm 110kV Giang Điền từ 40MVA lên 63MVA						40	
20	TBA 110kV Giang Điền 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
21	TBA 110kV KCN Bàu Xéo 2 và đường dây đấu nối	8			2	400		63
22	Trạm biến áp 110kV Tân An và đấu nối (40MVA)	0,5			2	400		40
23	Lắp máy 2 TBA 110kV Tân An (40MVA)							40
24	Tăng công suất trạm 110kV Tân An						2x40	2x63
25	TBA 110kV NC TBA 220kV Trị An và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63
26	Lắp máy 3 trạm 110kV Biên Hòa						2x63	3x63
27	Lắp máy 3 trạm 110kV Đồng Nai						2x63	3x63
28	Lắp máy 3 trạm 110kV Tam Phước						2x63	3x63
29	TBA 110kV Biên Hòa 2 và đường dây đấu nối	2			2	400		2x63
30	TBA 110kV NC Hố Nai và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63
31	TBA 110kV Bắc Sơn 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
32	TBA 110kV NC Biên Hòa và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63
33	TBA 110kV Long Hưng 2 và đường dây đấu nối	1,5			2	400		2x63

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
34	TBA 110kV Biên Hòa 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
35	TBA 110kV Biên Hòa 4 và đường dây đấu nối	5			2	400		2x63
36	TBA 110kV Dầu Giây 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		63
37	Lắp Máy 2 TBA 110kV Dầu Giây 2							63
38	TBA 110kV NC Dầu Giây và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
39	TBA 110kV NC TBA 220kV Thống Nhất và đường dây đấu nối	0,2						2x63
40	TBA 110kV Trảng Bom 1 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
41	Trạm 110kV Sân bay Long Thành và đường dây đấu nối	4			2	400		40
42	Lắp máy 2 TBA 110kV sân bay Long Thành							40
43	TBA 110kV KCN Long Đức và đường dây đấu nối	1,5			2	400		63
44	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Long Đức							63
45	Trạm biến áp 110kV Bàu Cạn và đường dây đấu nối	5			2	400		40
46	Lắp máy 2 TBA 110kV Bàu Cạn							63
47	Tăng công suất máy T1 trạm 110kV Bàu Cạn						40	63
48	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp và đường dây đấu nối	10			2	400		2x63
49	TBA 110kV Phước Bình và nhánh rẽ đấu nối	10			2	400		63
50	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình							63
51	TBA 110kV Phước Bình 2 và nhánh rẽ đấu nối	5			2	400		2x63
52	TBA 110kV Phước Bình 3 và nhánh rẽ đấu nối	5			2	400		2x63
53	TBA 110kV KĐT Amata và nhánh rẽ đấu nối	2			2	400		2x63
54	TBA 110kV KĐT Amata 2 và	10			2	400		2x63

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
	nhánh rẽ đấu nối							
55	TBA 110kV Khu CNTT và nhánh rẽ đấu nối	10			2	400		2x40
56	Lắp máy 3 TBA 110kV Tam An						2x63	3x63
57	Lắp máy 3 TBA 110kV An Phước						2x63	3x63
58	TBA 110kV Vicasa và nhánh rẽ đấu nối	6			2	400		2x40
59	TBA 110kV cảng Phước An và đường dây đấu nối	9			2	400		3x63
60	TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phước và đường dây đấu nối	2			2	400		63
61	TBA 110kV Phước Khánh và đường dây đấu nối	5			2	400		2x63
62	TBA 110kV KCN Nhơn Phú và đường dây đấu nối	10			2	400		2x63
63	TBA 110kV thép Nhà Bè và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40
64	Lắp máy T10 tại NMĐ Formosa						4x100	4x100 +50
65	Lắp máy 2 TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phước						63	2x63
66	Lắp máy 3 trạm 110kV Nhơn Trạch 6						2x63	3x63
67	Trạm 110kV CNC Long Thành	1,7			2	400		2x63
68	Lắp máy 3 Trạm 110kV CNC Long Thành							63
69	Trạm 110kV Công nghệ cao 2 và đường dây đấu nối	9,6			2	400		2x63
70	Lắp máy 3 Trạm 110kV Công nghệ cao Long 2							63
71	TBA 110kV Bình Sơn 2 và nhánh rẽ đấu nối	2			2	400		2x63
72	TBA 110kV NC TP.Nhơn Trạch và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63
73	TBA 110kV NC KCN Nhơn Trạch và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63
74	TBA 110kV KCN Long Đức 2 và đường dây đấu nối	4						63
75	Tăng công suất máy T1 & T2						2x40	2x63

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
	trạm 110kV Long Khánh từ 40MVA lên 63MVA							
76	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và đấu nối	0,6			2	400		63
77	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Long Khánh							63
78	Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh 2 và đường dây đấu nối	1			2	400		2x63
79	TBA 110kV NC TBA 220kV Long Khánh và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x40
80	Trạm biến áp 110kV Xuân Tâm và đấu nối	7			2	400		40
81	Lắp máy 2 TBA 110kV Xuân Tâm							40
82	TBA 110kV KCN Xuân Lộc và đường dây đấu nối	2			2	400		63
83	Lắp máy 2 trạm 110kV KCN Xuân Lộc							63
84	TBA 110kV Suối Cát và và đường dây đấu nối	0,2			2	400		63
85	Lắp máy 2 TBA 110kV Suối Cát							63
86	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đấu nối	31			2	400		40
87	Lắp máy 2 TBA 110kV Xuân Đông							40
88	TBA 110kV KCN Cẩm Mỹ và đường dây đấu nối	3			2	400		3x63
89	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn và đường dây đấu nối	8			2	400		63
90	TBA 110kV KCN Sinh Học và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
91	Trạm biến áp 110kV Núi Tượng và đấu nối (40MVA)	7,5			2	240		40
92	Lắp máy 2 TBA 110kV Núi Tượng							40
93	Tăng công suất trạm 110kV Định Quán						2x40	2x63
94	Lắp máy 2 trạm 110kV La Ngà						40	2x40
95	TBA 110kV KCN Tân Phú và	1						2x63

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
	đường dây đấu nối							
96	TBA 110kV KCN Mo Nang và đường dây đấu nối	10,0			2	400		63
97	TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 2 và đường dây đấu nối	5,0			2	400		63
98	Lắp máy 3 TBA 110kV KDC Long Tân - Phú Thạnh - KDT Nhơn Phú						2x63	3x63
99	TBA 110kV KCN Phước An và đường dây đấu nối	15,0			2	400		63
100	TBA 1100kV KCN Hàng Gòn và đường dây đấu nối	5,0			2	400		63
101	TBA 110kV KCN Xuân Hòa và đường dây đấu nối	10,0			2	400		63
102	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 2 và đường dây đấu nối	2,0			2	400		63
103	TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3 và đường dây đấu nối	1,5			2	400		63
104	TBA 110kV KCN Gia Canh và đường dây đấu nối	10,0			2	400		63
II	**Đường dây 110kV**							
1	Nâng công suất Đường dây 110kV Long Bình - Đồng Nai	1,6	1	240	2	240		
2	Lộ ra 110kV trạm 220kV Biên Hòa	0,5			4	400		
3	Đường dây 4 mạch từ TBA 220kV Tam Phước đấu chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (Lộ ra 110kV trạm 220kV Tam Phước)	0,7			6	400		
4	Lộ ra 110kV trạm 220kV Dầu Giây	0,5			4	400		
5	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An - TBA Kiệm Tân	24	1	185	2	185		
6	Đường dây bốn mạch từ TC110kV trạm 220kV Thống Nhất đấu chuyển tiếp đường dây 110kV Sông Mây - Xuân	0,5			4	400		

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
	Lộc (Lộ ra 110kV TBA 220kV Thống Nhất)							
7	Lộ ra 110kV trạm 220kV Hố Nai	0,5			4	400		
8	Phân pha dây 2xACSR240mm² đường dây 110kV 172 Trị An - 171 Thạnh Phú	19,38	1	240	2	240		
9	Đường dây 110kV Điện rác Vĩnh Tân - rẽ đường dây 110kV TĐ Trị An - Kiệm Tân	7			2	240		
10	Đường dây 110kV trạm 220kV Biên Hòa rẽ Tân Uyên - Long Bình	0,5			2	400		
11	Đường dây 110kV trạm 220kV Hố Nai rẽ Sông Mây - Long Bình	0,5			2	400		
12	Nâng độ cao pha - đất tại khoảng trụ 03-04 đường dây 110kV 2 mạch 177 Long Bình - 171 Amata 2; 176 Long Bình - 171 An							
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Phước	0,5			4	400		
14	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV mạch kép Long Thành - Mỹ Xuân	24	2	240	2	400		
15	Xuất tuyến Trạm biến áp 220kV TP.Nhơn Trạch	3,5			4	400		
16	XDM đoạn đường dây 110kV bốn mạch đấu chuyển tiếp trên đường dây Long Thành - Nhơn Trạch 5, Long Thành - Hyosung	0,5			4	400		
17	Đường dây 110kV Bình Sơn 2 - trạm 220kV Dầu Giây	10			2	400		
18	Đường dây 110kV KCN Nhơn Trạch - trạm 220kV KCN Nhơn Trạch	2			2	400		
19	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA 220kV Long Khánh đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	1,3			4	400		
20	Cải tạo đường dây 110kV Xuân Lộc - Long Khánh - Dầu Giây-Bàu Xéo -Thống Nhất	52	1	185	1	400		

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
21	Xây dựng mới mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc - Xuân Trường	4,97	1	185	2	400		
22	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ	21	1	240	2	240		
23	Mạch 2 đường dây 110kV Hàm Thuận - Đức Linh - Xuân Trường	43	1	240	2	400		
24	Cải tạo, nâng tiết diện dây từ TBA 220kV Định Quán – Định Quán 2	0,6 18	1	240	4 2	400 240		
25	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 1 - TĐ Phú Tân 2	4,2			2	240		
26	Đường dây 110kV TĐ Thanh Sơn - TBA 220kV Định Quán	10			2	240		
27	Đường dây 110kV TĐ Phú Tân 2 - TBA 110kV Định Quán	8,75			2	400		
28	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Trị An - Phú Giáo	27,8	1	185	1	2x240		
29	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Long Khánh – Long Khánh	7			2	400		
30	Đường dây 110kV Định Quán 2 - Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai	30	1	240	1-2	2x240		Đã duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi
31	Nhánh rẽ đấu nối trạm biến áp 110kV công nghệ cao	1,7			2	2x400		Đang thi công
32	Nâng độ cao pha - đất và thay dây dẫn đường dây 110kV 172 Sông Mây - 171 Hố Nai	3,3	1	240	1	240		Đang thi công

*** Giai đoạn 2031-2050**

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
I	**Trạm biến áp 110kV**							
1	TBA 110kV Biên Hòa 5 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
2	TBA 110kV Biên Hòa 6 và đường dây	0,5			2	400		2x63

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
	đấu nối							
3	TBA 110kV Biên Hòa 7 và đường dây đấu nối	5			2	240		2x63
4	TBA 110kV Giang Điền 3 và đường dây đấu nối	10			2	400		2x63
5	TBA 110kV Tam Phước 2 và đường dây đấu nối	2			2	240		2x63
6	TBA 110kV Vĩnh Cửu 1 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
7	TBA 110kV Trảng Bom 2 và đường dây đấu nối	25			2	400		2x63
8	TBA 110kV Trảng Bom 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
9	TBA 110kV Thống Nhất 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
10	TBA 110kV KCN Long Đức 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
11	TBA 110kV Công nghệ cao 3 và đường dây đấu nối	2			2	400		2x63
12	TBA 110kV Nhơn Trạch 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
13	TBA 110kV Nhơn Trạch 4 và đường dây đấu nối	1			2	400		2x63
14	TBA 110kV NC KCN Long Thành 2 và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63
15	TBA 110kV Gò Dầu 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
16	TBA 110kV Dệt May 2 và đường dây đấu nối							2x63
17	TBA 110kV Long Khánh 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x63
18	TBA 110kV NC Đồng Nai 2 và đường dây đấu nối	0,2			2	400		2x63
19	TBA 110kV Cẩm Mỹ 2 và đường dây đấu nối	2			2	400		2x40
20	TBA 110kV Cẩm Mỹ 3 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40
21	TBA 110kV Xuân Lộc 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40
22	TBA 110kV Xuân Lộc 3 và đường dây đấu nối	10			2	400		2x40
23	TBA 110kV Định Quán 3 và đường	0,5			2	400		2x40

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
	dây đấu nối							
24	TBA 110kV Tân Phú 2 và đường dây đấu nối	0,5			2	400		2x40
25	Lắp máy 2 trạm 110kV Sơn Tiên							63
26	TBA 110kV Long Hưng 2 và đường dây đấu nối	2			2	400		2x63
27	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình 2	1,5			2	400		63
28	Lắp máy 2 TBA 110kV Phước Bình							63
29	TBA 110kV KCN Phước An 2 và đường dây đấu nối	1			2	400		2x63
30	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn							63
31	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn							63
32	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 2							63
33	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3							63
34	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3							63
35	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Xuân Quế - Sông Nhạn 3							63
36	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Mo Nang							63
37	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp							63
38	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp							63
39	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 2							63
40	Lắp máy 3 TBA 110kV KCN Đô thị dịch vụ Bàu Cạn - Tân Hiệp 2							63
41	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Phước An							63
42	Lắp máy 2 TBA 1100kV KCN Hàng Gòn							63
43	Lắp máy 2 TBA 110kV KCN Xuân Hòa							63
II	**Đường dây 110kV**							
1	220kV KCN Long Thành 2 rẽ ĐZ 110kV Long Thành - Mỹ Xuân	7			4	400		

STT	Danh mục	Đường dây					Trạm biến áp (MVA)	
		Chiều dài (km)	Hiện hữu		Xây dựng mới, sau cải tạo		Hiện hữu	Xây dựng mới, sau cải tạo
			Số mạch	Tiết diện	Số mạch	Tiết diện		
2	220kV NC Đồng Nai 2 rẽ đường dây 110kV Xuân Lộc - Thống Nhất	10			4	400		
3	Trạm 220kV Hố Nai - Trạm 220kV Biên Hòa	15			2	400		
4	220kV Long Khánh - Xuân Đông	30			2	400		
5	Treo mạch 2 Xuân Trường - Đức Linh	35			1	240		
6	Đường dây 110kV từ Giang Điền 2 - Giang Điền 3	2			2	400		

Ghi chú:

(*): tên, tiến độ, quy mô của các trạm biến áp và đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và nhu cầu phụ tải của khu vực.

(**): về hướng tuyến đường dây và vị trí các trụ, trạm biến áp sẽ được xác định chi tiết trong giai đoạn thực hiện dự án.

(***): căn cứ theo tình hình phát triển phụ tải trên thực tiễn, có thể điều chỉnh tiến độ các dự án từ giai đoạn 2031-2050 qua giai đoạn 2021-2030 để thực hiện và ngược lại.

IV. LƯỚI ĐIỆN TRUNG ÁP VÀ HẠ ÁP

Giai đoạn 2021-2030, dự kiến có 521 dự án xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung áp và hạ áp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với khối lượng xây mới và cải tạo: 721,70MVA Trạm biến áp; 2.218,56km đường dây 22kV và 1.604km đường dây 0,4kV.

V. HỆ THỐNG TRẠM SẠC ĐIỆN

- Hệ thống trạm sạc điện được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu và định hướng phát triển phương tiện giao thông xanh.

- Hệ thống trạm sạc điện được định hướng tích hợp tại các khu vực gồm: Khu thương mại - dịch vụ - giải trí - công cộng; Khu chung cư; Khu vực các cơ sở lưu trú; Các trạm dừng chân; Các trạm xăng dầu; Bãi đỗ xe công cộng; công viên.

- Vị trí, địa điểm sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN DỰ TRỮ XĂNG DẦU VÀ KHÍ ĐỐT TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt

1. Hạ tầng dự trữ xăng dầu

a) Kho xăng dầu di dời, giải tỏa

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m^3)
	Kho xăng dầu Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa	Kho tuyến sau	5.020

b) Kho hạ tầng dự trữ xăng dầu mở rộng, nâng công suất

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô hiện hữu (m^3)	Quy mô mở rộng (m^3)			
					2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng
	Mở rộng Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch	Kho đầu mối, ngoại quan	115.400	56.000	58.000		114.000

c) Kho hạ tầng dự trữ xăng dầu đầu tư, xây dựng mới

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m^3)				Dự kiến sử dụng đất (m^2)
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
1	Kho Long Bình Tân	phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa	Kho đầu mối		18.000	12.000	30.000	20.297
2	Tổng kho xăng dầu Phú Hữu	xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch	Kho đầu mối	80.000		100.000	180.000	202.000
3	Kho xăng dầu Gò Dầu	Cảng Gò Dầu B, xã Phước Thái, huyện Long Thành	Kho đầu mối		90.000		90.000	58.000
4	Kho xăng dầu Phú Đông	xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch	Kho đầu mối	90.000			90.000	36.680
5	Kho xăng dầu NKOil	KCN Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	Kho đầu mối		100.000		100.000	58.000
6	Kho xăng dầu Hải Hà	KCN Ông Kèo, huyện Nhơn	Kho đầu	99.800			99.800	71.025

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m^3)				Dự kiến sử dụng đất (m^2)
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng	
	Đồng Nai	Trạch	mối					
7	Kho nhiên liệu bay Long Thành	Cảng HKQT Long Thành	Kho sân bay	15.000-30.000			15.000-30.000	18.000-30.000
Tổng				**492.800**		**112.000**	**604.800**	**464.002-476.002**

d) Kho dự trữ xăng dầu bổ sung quy hoạch

TT	Tên kho	Địa điểm	Phân loại kho	Quy mô (m^3)			
				2021-2025	2026-2030	2031-2050	Tổng
	Tổng Kho xăng dầu, khí đốt Cảng Phước An	Xã Phước An, H.Nhơn Trạch					120.000
	Giai đoạn 1				60.000		60.000
	Giai đoạn 2					60.000	60.000

đ) Tuyến ống xăng dầu xây dựng mới

TT	Tên dự án	Mô tả hướng tuyến	Chiều dài (km)	Ghi chú
	Tuyến ống cung cấp nhiên liệu bay cho Sân bay Long Thành	Từ kho xăng dầu nguồn tại TP. Hồ Chính Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu	20-30	Phương án tuyến ống ngầm được dự kiến quy hoạch bao gồm 08 đoạn tuyến với tổng chiều dài khoảng 16km

2. Hạ tầng dự trữ khí đốt

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên LNG/ LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ khu vực Đông Nam Bộ	0,5-3,0	130-150	2021-2030
2	Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1-0,7		2021-2025
3	Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang	0,5-5,0		2026-2030
4	Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đông Nam Bộ	0,1-0,7	10-15	2026-2030
5	Hệ thống đường ống/trạm khí mở rộng cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ tại các KCN huyện Nhơn Trạch	0,7	30	2021-2030

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)	Ghi chú
6	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang ...	0,5 – 3,0	70	2021-2030
7	Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN Amata Long Thành, KCN huyện Long Thành	0,7	25-30	2021-2030
8	Cải hoán trạm GDS Nhơn Trạch, Hiệp Phước		24	2021-2030
9	Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch GĐ 2- Ông Kèo	0,3	-	2021-2030
10	Hệ thống cấp khí cho các KCN huyện Long Thành (KCN Long Thành, KCN Long Đức 1-2, KCN Tam Phước, KCN Lộc An, KCN Amata Long Thành, KCN An Phước, KCN Giang Điền, CCN Phú Thạnh, Vĩnh Thanh)	0,7	30	2021-2030
11	Hệ thống cấp khí cho các KCN Nhơn Trạch GĐ 2 - Phước An	0,2	15	2021-2030
12	Hệ thống cấp khí cho sân bay Long Thành	0,2	-	2021-2030
13	Các trạm cấp khí trung tâm CNG/LNG trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Long An và Thành phố Hồ Chí Minh	0,01-1,0		2021-2030
14	Hệ thống cấp khí thấp áp cho các KCN xã Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	0,1	15	2021-2030

II. Xây dựng nhà máy chế biến Condensate, năng lượng mới

STT	Tên	Công suất, nghìn tấn/năm	Giai đoạn	Ghi chú
1	Nhà máy chế biến Condensate	500 - 1000	2021 - 2030	Sản phẩm chính: xăng và dung môi
2	Nhà máy sản xuất hydro miền Nam	200 - 400	2021 - 2030	Sản xuất hydro xanh
		3.000 - 12.000	2031 - 2050	
3	Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học miền Nam	100 - 200	2021 - 2030	Sản xuất nhiên liệu sinh học
		2.000 - 8.000	2031 - 2050	

Ghi chú: tên, địa điểm, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THUỶ LỢI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Các công trình hồ chứa thủy lợi

STT	Công trình	Địa điểm dự kiến		Diện tích dự kiến	
		Xã	Huyện	DT tưới (ha)	Cấp nước m^3/ngày
I. Lưu vực sông Đồng Nai					
1	Hồ Phú Thịnh	Phú Thịnh	Tân Phú	120	
2	Hồ Suối Đá	Phú An	Tân Phú	600	5.000
3	Hồ Suối Đục	Thanh Sơn	Định Quán	500	
4	Hồ Thanh Sơn	Thanh Sơn	Định Quán	650	
II. Lưu vực sông Đạ HuOai					
5	Hồ Đa Guy	Phú An	Tân Phú	90	
III. Lưu vực sông Mã Đà					
6	Hồ Cây Chanh	Hiếu Liêm	Vĩnh Cữu	2000	
IV. Lưu vực sông La Ngà					
7	Hồ Tam Bung	Gia Tân 2, Gia Tân 3, Phú Túc	Thống Nhất, Định Quán	1320	
8	Hồ Phú An 5	Phú An	Tân Phú	130	
9	Hồ Gia Lào	Xuân Thọ, SuốiCao	Xuân Lộc	275	
10	Hồ Cần Đu	Phú Túc, Suối Nho	Định Quán	1130	
11	Hồ Trà My	Phú Ngọc	Định Quán	350	
12	Hồ Suối Yon	Xuân Bắc, Xuân Thọ	Xuân Lộc	450	
13	Hồ Gia Ray	Suối Cao	Xuân Lộc	250	
14	Hồ DarHoll	Phú Sơn	Tân Phú	160	
V. Lưu vực sông Thao					
15	Hồ Sông Thao	Tây Hòa	Trảng Bom	1750	
16	Hồ Gia Đức	Bàu Hàm 2, Xuân Thạnh	Thống Nhất	180	3.500
17	Hồ Gia Nhạn	Bàu Hàm 2, Quang Trung	Thống Nhất	250	
18	Hồ Dầu Giây	Bàu Hàm 2	Thống Nhất	320	
VI. Lưu vực sông Buông					
19	Hồ Suối Đục	Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	220	
20	Hồ Sông Nhạn	Xã Lộ 25; xã Sông Nhạn	Cẩm Mỹ	700	3.500
21	Hồ Bàu Môn	Hàng Gòn, Xuân Lập	Tp.Long Khánh	220	1.200
22	Hồ Gia Dách	Xuân Lập	Tp. Long Khánh	170	
23	Hồ Lá Buông	An Viễn	Trảng Bom, Long Thành	1470	3.000
24	Hồ Bàu Lương	Xuân Thạnh	Thống Nhất	250	2.000
25	Hồ Suối Bí	Hưng Lộc	Thống Nhất	310	
26	Hồ Suối Đá Bàn	Đông Hòa, Hưng Thịnh	Trảng Bom	400	

STT	Công trình	Địa điểm dự kiến		Diện tích dự kiến	
		Xã	Huyện	DT tưới (ha)	Cấp nước m^3/ngày
VII. Các sông Đông Nam Đồng Nai					
27	Hồ DaKRiê	Xuân Tâm	Xuân Lộc	500	
28	Hồ Suối Nhác	Xuân Tây	Cẩm Mỹ	950	
29	Hồ Suối Cát	Suối Cát, Xuân Hiệp	Xuân Lộc	230	1.700
30	Hồ Sông Ray 2	Lang Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	Xuân Lộc	1650	
31	Hồ Đa Công Hoi	Xuân Hòa	Xuân Lộc	760	
32	Hồ Đa Công Hoi 2	Xuân Hòa	Xuân Lộc	600	
33	Hồ Núi Hốk	Xuân Tâm, Xuân trường	Xuân Lộc	480	
34	Hồ Gia Oi	Xuân Hưng	Xuân Lộc	470	
35	Hồ Suối Cầu Tư	Bảo Bình	Cẩm Mỹ	380	
VIII. Lưu vực sông Thị Vải					
36	Hồ Bình Sơn	Bình Sơn	Long Thành	500	30.000
37	Hồ nhân tạo (ngăn lũ, điều tiết nước)	Bàu Cạn, Long Thành, Cẩm Đường, Suối Trầu	Long Thành	70	
38	Hồ Đá Vàng	Tân Hiệp, Phước Bình	Long Thành	1300	
39	Hồ Cầu Bưng A	Xuân Đường	Cẩm Mỹ	400	8.700
40	Hồ Xuân Quế	Xuân Quế	Cẩm Mỹ	500	5.000
41	Hồ Suối Cả	Long Giao	Cẩm Mỹ	500	5.500
IX. Hạ lưu sông Đồng Nai					
42	Hồ Ông Hường	Thiện Tân	Vĩnh Cửu	370	
X. Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành, thiết bị quan trắc tại các hồ chứa nước		**Toàn tỉnh**			

B. Các công trình đập dâng

STT	Công trình	Vị trí dự kiến		Diện tích tưới dự kiến (ha)
		Huyện	Xã	
I	**Thượng nguồn sông Đồng Nai**			
1	Đập Ấp 7 Phú An	Tân Phú	Đắc Lua	100
II	**Lưu vực sông Đạ HuOai**			
2	Đập Ấp 3 Phú An	Tân Phú	Phú An	86
3	Đập Ấp 4 Phú An	Tân Phú	Phú An	100
III	**Trung lưu sông Đồng Nai**			
4	Đập ấp 7 Phú Tân	Định Quán	Phú Tân	120
IV	**Lưu vực sông Sà Mách**			
5	Đập Suối Ràng 2	Vĩnh Cửu	Phú Lý	100
6	Đập suối Lang	Vĩnh Cửu	Phú Lý	120
7	Đập Sà Mách	Vĩnh Cửu	Phú Lý	395
V	**Vùng lòng hồ Trị An**			
8	Đập Suối Dui	Định Quán	Túc Trưng	150
VI	**Lưu vực sông Mã Đà**			
VII	**Lưu vực sông La Ngà**			

STT	Công trình	Vị trí dự kiến		Diện tích tưới dự kiến (ha)
		Huyện	Xã	
9	Đập Tàu Kem	Định Quán	Phú Túc	150
10	Đập Cắm Đầu 1	Xuân Lộc	Xuân Bắc, Suối Cao	250
11	Đập Cắm Đầu 2	Xuân Lộc	Xuân Bắc	350
12	Đập Suối Rết	Xuân Lộc	Xuân Bắc	200
13	Đập Gia Huynh	Xuân Lộc	Xuân Thành	13450
14	Đập ấp 3 Gia Canh	Định Quán	Gia Canh	100
15	Đập ấp 4 - 5 Gia Canh	Định Quán	Gia Canh	120
16	Đập ấp 5 Gia Canh	Định Quán	Gia Canh	370
17	Đập Gia Ray	Xuân Lộc	Suối Cao	160
VIII	**Lưu vực sông Thao**			
18	Đập Bầu Cùng	Trảng Bom	Bàu Hàm	130
19	Đập Suối Mủ 2	Thống Nhất	Hưng Lộc	140
20	Đập Sông Mây	Trảng Bom	Sông Trầu	
21	Đập Bến Xúc	Vĩnh Cửu	Tân An	250
IX	**Lưu vực sông Buông**			
22	Đập Suối Đá Bàn	Tp.Long Khánh	Xuân Lập	120
23	Đập Công An	Trảng Bom	Hưng Thịnh	150
24	Đập Bàu Lương 2	Thống Nhất	Xuân Thạnh	150
25	Đập Suối Râm 1	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	260
26	Đập Suối Râm 2	Cẩm Mỹ	Xuân Quế	230
27	Đập Bàu Môn	TP.Long Khánh	Hàng Gòn	120
28	Đập 78A	Thống Nhất	Sông Nhạn	400
X	**Các sông phía Đông Nam Đồng Nai**			
29	Đập Gia Ray 1	Xuân Lộc	Gia Ray	180
30	Đập Sông Oi	Xuân Lộc	Xuân Hưng	220
31	Đập Gia Ray 2	Xuân Lộc	Gia Ray	150
32	Đập dâng Cầu Ba	Xuân Lộc	Lang Minh, Suối Cát	230
33	Đập Sa Cát	Xuân Lộc	Suối Cát	250
34	Đập La Hoa	Cẩm Mỹ	Sông Ray	120
35	Đập Suối Xoài	Xuân Lộc	Xuân Hòa	160
36	Đập Suối Lúc	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	600
37	Đập Suối Su	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	130
38	Đập Suối Sách	Cẩm Mỹ	Xuân Tây	150
39	Đập Đa Hoa 2	Định Quán	Suối Nho	100
40	Đập Đa Hoa 3	Định Quán	Suối Nho	150
41	Đập ấp 3 Suối Nho	Định Quán	Suối Nho	100
42	Đập Suối Sáp	Cẩm Mỹ	Xuân Đông	380
43	Đập Lang Minh 2	Xuân Lộc	Xuân Phú	250
XI	**Lưu vực sông Thị Vải**			
44	Đập Đồng Hưu	Nhơn Trạch	Hiệp Phước	340
45	Đập Cầu Bưng A	Cẩm Mỹ	Thừa Đức	100
XII	**Hạ Lưu sông Đồng Nai**			
46	Đập Hố Muồng	Vĩnh Cửu	Tân An	120
47	Đập suối Dê Chạy	Vĩnh Cửu	Tân An	100

C. Các công trình trạm bơm

STT	Tên trạm bơm	Xã	Huyện	Diện tích dự kiến	
				Tưới (ha)	Tiêu (ha)
I	**Thượng nguồn sông Đồng Nai**				
1	Trạm bơm ấp 5B Đắc Lua	Đăk Lua	Tân Phú	320	
2	Trạm bơm ấp 2 Đắc Lua	Đăk Lua	Tân Phú	140	
3	Trạm bơm Đắc Lua	Đăk Lua	Tân Phú	704	
II	**Lưu vực sông Đạ HuOai**				
4	Trạm Bơm ấp 10 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Tân Phú	100	
5	Trạm bơm 2 ấp 10 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Tân Phú	150	
6	Trạm bơm 2 ấp 5 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Tân Phú	150	
7	Trạm bơm ấp 3 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Tân Phú	180	
8	Trạm bơm ấp 4 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Tân Phú	50	
9	Trạm bơm ấp 5 Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Tân Phú	300	
10	Trạm bơm ấp 6 Phú An 2	Phú An	Tân Phú	220	
III	**Trung lưu sông Đồng Nai**				
11	Trạm bơm Phú Lộc	Phú Thịnh	Tân Phú	1000	
12	Trạm bơm ấp 6 Phú Lập	Tà Lài	Tân Phú	425	
13	Trạm bơm Đồng Hiệp	Phú Điền	Tân Phú	200	
14	Trạm bơm Phú Tân	Phú Tân	Định Quán	1750	
15	Trạm bơm Phú Tân 2	Phú Tân	Định Quán	2000	
16	Trạm bơm Hòa Đồng	Ngọc Định	Định Quán	350	
17	Trạm bơm Hòa Hiệp	Ngọc Định	Định Quán	500	
18	Trạm bơm ấp 1	Thanh Sơn	Định Quán	200	
19	Trạm bơm Tà Lài 2	Tà Lài	Tân Phú	300	
20	Trạm bơm Vàm Hồ	Tà Lài	Tân Phú	180	
IV	**Vùng lòng hồ Trị An**				
21	Trạm bơm Túc Trưng	Túc Trưng	Định Quán	350	
22	Trạm bơm Suối Đôi	Phú Cường	Định Quán	250	
23	Trạm bơm ấp 3	Phú Ngọc	Định Quán	50	
24	Trạm bơm ấp 7	Phú Ngọc	Định Quán	70	
25	Trạm bơm Gia Tân 1	Gia Tân 1	Thống Nhất	2250	
26	Trạm bơm Cây Gáo	Thanh Bình	Trảng Bom	2500	
27	Trạm bơm Tân An - Vĩnh Tân	Xã Tân An - Vĩnh Tân	Vĩnh Cửu	1140	
28	Trạm bơm Suối Sâu	Vĩnh An	Vĩnh Cửu	530	
29	Trạm bơm Suối Lăng Cô 1	Ngọc Định	Định Quán	1250	
30	Trạm bơm Suối Lăng Cô 2	Ngọc Định	Định Quán	500	
V	**Lưu vực sông Sà Mách**				
31	Trạm bơm Lý Lịch	Xã Phú Lý	Vĩnh Cửu	510	
VI	**Lưu vực sông Mã Đà Sông Bé**				
VII	**Lưu vực sông La Ngà**				
32	Trạm bơm Bàu Chiêm	Phú Xuân	Tân Phú	900	
33	Trạm bơm Tiêu Phú Thanh	Phú Thanh	Tân Phú	2250	2250
34	Trạm bơm Tiêu Phú Điền	Phú Điền	Tân Phú	1200	1200
35	Trạm bơm Tam Bung	Gia Tân 2	Thống Nhất	450	
36	Trạm bơm Gia Canh	Gia Canh	Định Quán	910	

STT	Tên trạm bơm	Xã	Huyện	Diện tích dự kiến	
				Tưới (ha)	Tiêu (ha)
37	Trạm bơm Thác Trời C1	Xuân Bắc	Xuân Lộc	5250	
38	Trạm bơm Thác Trời C2	Xuân Bắc	Xuân Lộc	2150	
39	Trạm bơm Thác Trời C3	Xuân Bắc	Xuân Lộc	2300	
40	Trạm bơm Bến Thuyền 2	Xã Phú Bình	Tân Phú	2675	
41	Trạm bơm Bàu Sân Bay	Phú Thanh	Tân Phú	1175	
42	Trạm bơm La Ngà 1-C1	Suối Cao	Xuân Lộc	880	
43	Trạm bơm La Ngà 1-C2	Suối Cao	Xuân Lộc	80	
44	Trạm bơm La Ngà 2-C1	Suối Cao	Xuân Lộc	2700	
45	Trạm bơm La Ngà 2-C3	Xuân Thọ	Xuân Lộc	250	
46	Trạm bơm La Ngà 2-C4	Bàu Trâm	TP. Long Khánh	600	
47	Trạm bơm Gia Lào	Xuân Thọ	Xuân Lộc	750	
48	Trạm bơm Cần Đu	Suối Nho	Định Quán	910	
49	Trạm bơm Gia Huynh	Xuân Trường	Xuân Lộc	9520	
50	Trạm bơm Phú Ngọc	Phú Ngọc	Định Quán	570	
51	Trạm bơm Tà Rua	Suối Nho	Định Quán	950	
52	Trạm bơm Tam Bung 2	Gia Tân 3	Thống Nhất	550	
53	Trạm bơm Suối Yon	Xuân Bắc, Xuân Thọ	Xuân Lộc	280	
VIII	**Lưu vực sông Thao**				
54	Trạm bơm Rạch Đông	Thiện Tân	Vĩnh Cửu	1125	
55	Trạm bơm sông Thao	Tây Hòa	Trảng Bom	1400	
56	Trạm bơm sông Mây	Sông Trầu	Trảng Bom	2200	
IX	**Lưu vực sông Buông**				
57	Trạm bơm Lá Buông	Trung Hòa	Trảng Bom	1050	
58	Trạm bơm 78A	Sông Nhạn	Thống Nhất	250	
X	**Các sông phía Đông Nam Đồng Nai**				
59	Trạm bơm Lâm San	Lâm San	Cẩm Mỹ	875	
60	Trạm bơm Sông Ray	Lâm San	Cẩm Mỹ	1200	
61	Trạm bơm Xuân Tây	Xuân Tây	Cẩm Mỹ	3000	
62	Trạm bơm Bảo Bình	Bảo Bình	Cẩm Mỹ	1800	
63	Trạm bơm Núi Hôk	Xuân Tâm	Xuân Lộc	260	
XI	**Lưu vực sông Thị Vải**				
64	Trạm bơm Đá Vàng	Tân Hiệp	Long Thành	650	
XII	**Hạ lưu sông Đồng Nai**				
65	Trạm bơm Tân Khai	Thiện Tân	Vĩnh Cửu	1250	
66	Trạm bơm Miếu Vạn	Bình Lợi	Vĩnh Cửu	380	

Ghi chú: tên, địa điểm, quy mô, dung tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Các công trình cấp nước đô thị

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
I	**Nhà máy nước**				
1	Xa lộ nước Long Thành	sông Đồng Nai	Huyện Vĩnh Cửu, Thành phố Biên Hòa, Huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ	600.000	Dự phòng, bổ sung nguồn nước cấp cho Long Thành, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và các khu vực lân cận (khi thiếu hụt nguồn nước)
2	Cải tạo, nâng công suất hiện hữu của các nhà máy nước Thiện Tân, Nhơn Trạch	sông Đồng Nai		300.000	Công suất tăng thêm để hòa mạng lưới hiện hữu nhằm đảm bảo cung cấp nước sạch cho các khu vực thuộc phạm vi phục vụ của nhà máy nước Thiện Tân, Nhơn Trạch
3	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	sông Đồng Nai		100.000	Trong phạm vi cung cấp nước của nhà máy nước Nhơn Trạch
4	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3	sông Đồng Nai		100.000	Trong phạm vi cung cấp nước của nhà máy nước Nhơn Trạch
5	Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3	sông Đồng Nai		100.000	Trong phạm vi cung cấp nước của nhà máy nước Thiện Tân
6	Nâng công suất nhà máy nước Hóa An từ 15.000 lên thành 30.000m^3/ngày	sông Đồng Nai	Phường Hóa An, Thành phố Biên Hòa	30.000	các phường: Tân Hạnh, Hóa An, Bửu Hòa, Tân Vạn, Thành phố Biên Hòa
7	Nhà máy nước hồ Gia Măng, huyện Xuân Lộc	Hồ Gia Măng	Huyện Xuân Lộc	10.000	các xã: Xuân Hiệp, Suối Cát, Bảo Hòa, Xuân Định huyện Xuân Lộc
8	Nâng cấp nhà máy nước Tâm Hưng Hòa từ 10.000 m^3/ngày lên thành 20.000 m^3/ngày	Hồ Gia Ui	Huyện Xuân Lộc	20.000	
9	Hệ thống cấp nước Cẩm Mỹ	Hồ Cầu Mới		12.000	
10	Hệ thống cấp nước hồ suối Tre	Hồ	Thành phố	8.150	

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m³/ngày)	Ghi chú
		Suối Tre	Long Khánh		
11	Hệ thống cấp nước hồ Cầu Dầu	Hồ Cầu Dầu	Thành phố Long Khánh	4.000	
12	Nâng công suất nhà máy nước Vĩnh An từ 4.000m³/ngày lên thành 24.000m³/ngày. Giai đoạn 2050 lên 50.000	Hồ Trị An	Huyện Vinh Cửu	24.000-50.000	
13	Hệ thống cấp nước xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, công suất khoảng 100.000m³/ngày	Hồ Trị An, xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom		100.000	Bổ sung nguồn cấp nước còn thiếu thuộc khu vực huyện Trảng Bom.
14	Nâng công suất nhà máy nước Gia Tân từ 40.000m³/ngày lên thành 99.500m³/ngày	Hồ Trị An	Xã Gia Tân, Huyện Thống Nhất		Huyện Thống Nhất, thành phố Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ và các khu vực lân cận chưa có nguồn cung cấp nước sạch khai thác từ nước mặt
15	- Nâng cấp Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới để tăng công suất cấp nước (công suất hiện hữu 90.000m³/ngày). - Xây dựng trạm bơm nước thô và tuyến ống nước thô D800-D1000 từ Hồ Cầu Mới tuyến V đến nhà máy nước (xây dựng đồng bộ khi nâng công suất hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới).	Hồ Cầu Mới	Xã Bàu Cạn huyện Long Thành		Bổ sung, dự phòng nguồn cấp nước cho vùng cấp nước hiện hữu
16	Hệ thống cấp nước tập trung tại các đô thị mới	Theo phương án Phát triển hệ thống đô thị			
II	**Mạng lưới đường ống, trạm bơm nước thô, trạm bơm tăng áp và nhà điều hành**				
1	Tuyến ống truyền tải nước thô D1000 từ Trạm bơm nước thô Thạnh Phú về Khu xử lý nước Nhơn Trạch		Thực hiện tại dự án Nhà máy nước Nhơn Trạch,		

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
2	Trạm bơm tăng áp Tam Phước (Xây dựng bể chứa 14.000m^3/ngày, lắp đặt bơm, thiết bị… cho giai đoạn 2)		giai đoạn 2		
3	Tuyến ống truyền tải chính (từ Khu xử lý tới Trạm bơm tăng áp Tam Phước)				
4	Tuyến ống đường ven sông Cái D300		Thành phố Biên Hòa		Xây dựng theo tuyến đường quy hoạch chưa triển khai
5	Tuyến ống D300 dọc hai bên đường Đỗ Văn Thi nối Trần Quốc Toản		Phường Hiệp Hòa, Thành phố Biên Hòa		
6	Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành		Huyện Long Thành		Xây dựng mới thay thế cho vị trí cũ
7	Trạm bơm tăng áp và Tuyến ống cấp nước ĐT.769 cho các khu quy hoạch xã Bình Sơn, huyện Long Thành		Huyện Long Thành		
8	Trạm bơm nước thô Thủ Biên và tuyến ống dẫn nước thô từ trạm bơm về nhà máy xử lý nước Thiện Tân và Nhơn Trạch	Sông Đồng Nai		420.000	
9	Hệ thống đường ống cấp nước xã Long Phước		Huyện Long Thành		
10	Hệ thống đường ống cấp nước xã Bình An				
11	Tuyến ống D560 từ Hương Lộ 2 đến Khu đô thị Long Thành (700ha)		Thành phố Biên Hòa, Huyện Long Thành		
12	Hệ thống cấp nước xã An Viễn		Huyện Trảng Bom		
13	Hệ thống cấp nước xã Tây Hòa				
14	Hệ thống cấp nước xã Trung Hòa và Đông Hòa				
15	Hệ thống cấp nước xã Hưng Thịnh				
16	Hệ thống cấp nước xã Đồi 61				
17	Đường ống, trạm tăng áp cấp nước xã Thanh Sơn, xã Gia Canh, xã Túc		Huyện Định Quán		

TT	Công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế (m^3/ngày)	Ghi chú
	Trưng, xã Phú Túc				
18	Tuyến ống nước sạch D800-1000 bổ sung dự phòng cho tuyến hiện hữu từ xã Long Phước, huyện Long Thành đến huyện Nhơn Trạch	Hồ Cầu Mới	Huyện Long Thành, Nhơn Trạch		Bổ sung, dự phòng nguồn cấp nước cho vùng cấp nước hiện hữu
19	Trạm bơm nước thô và cải tạo khu mỏ đá tại xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu (sau khi đóng cửa) thành hồ chứa và dự trữ nước	Sông Đồng Nai		420.000	Dự trữ nước, bổ sung và dự phòng nguồn nước cho các Nhà máy xử lý nước Thiện Tân - Nhơn Trạch

B. Các công trình cấp nước nông thôn

STT	Khu vực cấp nước	Hình thức đầu tư
I	**Huyện Tân Phú**	
1	Công trình cấp nước sạch tại xã Đắc Lua	Xây mới
2	Công trình cấp nước sạch tại xã Núi Tượng - Tà Lài - Phú Lập	Xây mới
II	**Huyện Định Quán**	
1	Đường ống cấp nước sinh hoạt ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	Xây mới
2	Trạm tăng áp Túc Trưng và hệ thống tuyến ống cấp nước sinh hoạt	Xây mới
3	Trạm tăng áp Phú Túc và hệ thống tuyến ống cấp nước sinh hoạt	Xây mới
III	**Huyện Vĩnh Cửu**	
	Công trình cấp nước sạch tại xã Phú Lý	Xây mới
IV	**Thành phố Long Khánh**	
1	Công trình CNTT hồ Suối Tre	Xây mới
2	Công trình cấp nước hồ Cầu Dầu	Xây mới
V	**Huyện Cẩm Mỹ**	
	Công trình cấp nước sạch tại xã Sông Ray, Lâm San, Xuân Đông, Xuân Tây	Xây mới
VI	**Huyện Xuân Lộc**	
	Công trình cấp nước sạch tại xã Xuân Định, Bảo Hòa, Xuân Phú, Suối Cát, Xuân Tâm, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Hưng, Xuân Bắc, Suối Cao, Lang Minh	Nâng cấp, xây mới, đấu nối
VII	**Huyện Long Thành**	
	Công trình cấp nước sạch tại xã Lộc An	Đấu nối và xây mới
VIII	**Các công trình nước sạch nông thôn đấu nối, nâng cấp, mở rộng khác … sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định.**	

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu	Quy mô
I	**Công trình thoát nước chống ngập**			
1	Chống ngập úng trên đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua khu vực Vườn Xoài)	Phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	Giải quyết ngập trên đường Võ Nguyên Giáp, đoạn qua khu vực Vườn Xoài	Xây dựng hệ thống đường ống thu gom thoát nước
2	Cải tạo tuyến sông Buông theo quy hoạch (điểm đầu tiếp giáp huyện Trảng Bom và điểm cuối về hạ lưu sông Buông)	Phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	Xử lý ngập phường Phước Tân	Chiều dài cải tạo tuyến sông khoảng 17km
3	Cải tạo suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan, gồm các đoạn: + Suối Bà Lúa từ đường Bùi Văn Hòa đến trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh tại phường Long Bình Tân. + Suối Chùa đoạn từ khu phố 8 phường Long Bình đến đường Bùi Văn Hòa. + Suối Cầu Quan đoạn suối còn lại từ ngã 3 suối Quan đến khu vực câu lạc bộ xanh phường Phước Tân.	Các phường: Long Bình Tân, Long Bình và Phước Tân, thành phố Biên Hòa	Xử lý ngập khu vực dân cư dọc theo suối	Cải tạo/kiên cố
4	Tuyến thoát nước dọc đường Đồng Khởi (đoạn từ Trạm thu phí BOT đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Phường Trảng Dài, Tân Phong, thành phố Biên Hòa	Xử lý ngập trên đường chưa có hệ thống thu gom thoát nước	Chiều dài từ Trạm thu phí BOT đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu
5	Hệ thống thoát nước chống ngập khu vực cống Lò Rèn, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch	Xã Long Thọ, huyện Nhơn trạch	Xử lý điểm ngập nặng tại cửa thu nước hiện hữu cống Lò Rèn	
6	Hệ thống thoát nước chống ngập úng khu vực xung quanh Trung tâm văn hóa thông tin - thể thao	Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành	Xử lý ngập nước kéo dài trong thời gian quan tại khu vực giáp ranh Trung tâm VHTT-TT huyện Long Thành	
7	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm	Xã Thạnh	Giải quyết ngập	

STT	Công trình	Địa điểm xây dựng	Mục tiêu	Quy mô
	xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	Phú, huyện Vĩnh Cửu	nặng kéo dài trong thời gian qua	
II	**Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung thoát nước khu vực đô thị**			
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung thoát nước đô thị: 1. Thành phố Biên Hòa 2. Nội thành TP.Long Khánh 3. Các thị trấn: Long Thành, Hiệp Phước, Trảng Bom, Vĩnh An, Định Quán, Dầu Giây, Gia Ray, Tân Phú, Long Giao	Biên Hòa Long Khánh Long Thành Nhơn Trạch Trảng Bom Vĩnh Cửu Định Quán Thống Nhất Xuân Lộc Tân Phú Cẩm Mỹ	Thu gom và tiêu thoát nước được đồng bộ tránh ngập úng như hiện nay	
III	**Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung**			
1	Hạ tầng thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Biên Hòa, công suất 39.000m³/ngày	Thành phố Biên Hòa	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	
2	Hệ thống thu gom nước thải và nâng công suất nhà máy xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, từ 3.000m³/ngày lên 9.500m³/ngày.	Thành phố Biên Hòa	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	
3	Hạ tầng thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Long Khánh, giai đoạn ưu tiên, công suất 11.000m³/ngày	Nội thành thành phố Long Khánh	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	Gồm đường cống thu gom nước thải và nhà máy xử lý
4	Hạ tầng thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các thị trấn trên địa bàn tỉnh: 1. Thị trấn Long Thành 2. Thị trấn Hiệp Phước 3. Thị trấn Trảng Bom 4. Thị trấn Vĩnh An 5. Thị trấn Định Quán 6. Thị trấn Dầu Giây 7. Thị trấn Gia Ray 8. Thị trấn Tân Phú 9. Thị trấn Long Giao 10. Các đô thị mới	Biên Hòa Long Khánh Long Thành Nhơn Trạch Trảng Bom Vĩnh Cửu Định Quán Thống Nhất Xuân Lộc Tân Phú Cẩm Mỹ	Thu gom xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường	

Ghi chú: quy mô, công suất các nhà máy; chiều dài, đường kính các tuyến ống, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án sẽ được tính toán xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu xử lý (KXL)	Địa điểm	Phạm vi hoạt động	Diện tích (ha)	Nội dung
1	KXL Quang Trung	Huyện Thống Nhất	Liên huyện	130	Hiện hữu - Đầu tư xây dựng mới - cải tạo nâng cấp, chuyển đổi công nghệ
2	KXL Bàu Cạn	Huyện Long Thành	Liên huyện	104,33	Hiện hữu - Đầu tư cải tạo nâng cấp, chuyển đổi công nghệ
3	KXL Vĩnh Tân	Huyện Vĩnh Cửu	Liên huyện	81	Hiện hữu - Đầu tư xây dựng mới - cải tạo nâng cấp, chuyển đổi công nghệ
4	KXL Túc Trưng	Huyện Định Quán	Liên huyện	10	Hiện hữu - Đầu tư cải tạo nâng cấp, chuyển đổi công nghệ
5	KXL Xuân Tâm	Huyện Xuân Lộc	Huyện hoặc liên huyện	20	Hiện hữu - Đầu tư cải tạo nâng cấp, chuyển đổi công nghệ
6	KXL Thiên Phước	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện hoặc liên huyện	20	Hiện hữu - Đầu tư cải tạo nâng cấp, chuyển đổi công nghệ
7	KXL Tây Hòa	Huyện Trảng Bom	Huyện hoặc liên huyện	20,3	Hiện hữu - Đầu tư cải tạo nâng cấp, chuyển đổi công nghệ
8	KXL nước thải, bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải KCN tại KCN Nhơn Trạch 6; xử lý bùn thải phát sinh từ hoạt động xử lý nước thải tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xử lý tại khu vực quy hoạch đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật của các khu công nghiệp hoặc được đưa về các khu xử lý chất thải tập trung để xử lý				

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, cơ cấu tổng mức đầu tư, công nghệ áp dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn của từng thời kỳ.

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU NGHĨA TRANG TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nghĩa trang tập trung	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Nghĩa trang tập trung TP.Biên Hòa	Phường Long Bình, Biên Hòa	33
2	Nghĩa trang tập trung TP.Long Khánh	Xã Hàng Gòn, Long Khánh	70
3	Nghĩa trang tập trung Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp, Long Thành	50
4	Nghĩa trang tập trung Bình An	Xã Bình An, Long Thành	50
5	Nghĩa trang tập trung Long Đức	Xã Long Đức, Long Thành	79,06
6	Nghĩa trang tập trung Long Thọ	Xã LongThọ, Nhơn Trạch	20,77
7	Nghĩa trang tập trung Vĩnh Thanh	Xã Vĩnh Thanh, Nhơn Trạch	21,94
8	Nghĩa trang tập trung huyện Trảng Bom	Xã Sông Trầu, Trảng Bom	50
9	Nghĩa trang tập trung huyện Thống Nhất	Xã Quang Trung, Thống Nhất	43
10	Nghĩa trang nhân dân tại xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	Xã Xuân Thiện, Thống Nhất	21,7 (giai đoạn thực hiện sau 2030)
11	Nghĩa trang nhân dân tại xã Bàu Hàm, huyện Thống Nhất	Xã Bàu Hàm, Thống Nhất	22 (giai đoạn thực hiện sau 2030)
12	Nghĩa trang tập trung Xuân Đường	Xã Xuân Đường, Cẩm Mỹ	15
13	Nghĩa trang tập trung Xuân Mỹ	Xã Xuân Mỹ, Cẩm Mỹ	20
14	Nghĩa trang tập trung Phú Thanh	Xã Phú Thanh, Tân Phú	10
15	Nghĩa trang công viên Vĩnh Hằng	Xã Tân An, Vĩnh Cửu	212
16	Nghĩa trang tập trung huyện Định Quán	Xã Phú Vinh, Định Quán	16
17	Nghĩa trang tập trung Túc Trưng	Xã Túc Trưng, Định Quán	14
18	Nghĩa trang tập trung huyện Xuân Lộc	Xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	23,1

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục XIX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ/NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN
I	**Các khu đô thị**
1	Khu đô thị Hiệp Hòa - Biên Hòa
2	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Biên Hòa 1 - Biên Hòa
3	Khu đô thị sinh thái kinh tế mở Long Hưng - Biên Hòa
4	Khu đô thị Dịch vụ thương mại cao cấp Phước Hưng - Biên Hòa
5	Khu đô thị dịch vụ (tại phường Tam Phước, Phước Tân - Biên Hòa và xã Tam An - Long Thành)
6	Khu đô thị dịch vụ Long Thành (xã Tam An, An Phước - Long Thành)
7	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao Đồng Nai - Long Thành
8	Khu đô thị mới Bình Sơn (xã Lộc An, Bình Sơn - Long Thành)
9	Khu dân cư tại xã Long Tân - Nhơn Trạch
10	Khu đô thị du lịch Long Tân - Nhơn Trạch
11	Khu đô thị sinh thái Đại Phước - Nhơn Trạch
12	Khu đô thị du lịch Nhơn Phước - Nhơn Trạch
13	Khu đô thị du lịch sinh thái Long Tân - Phước Thiền - Nhơn Trạch
14	Khu đô thị tại phường Suối Tre - Long Khánh
15	Khu đô thị tại xã Hàng Gòn - Long Khánh
16	Khu đô thị dọc trục đường vành đai 1 - Long Khánh
17	Khu đô thị dọc trục đường tránh QL.1 - Long Khánh
18	Khu đô thị ven hồ Núi Le - Xuân Lộc
II	**Các khu đô thị, khu dân cư, nhà ở theo quy hoạch, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển nhà ở được cấp thẩm quyền phê duyệt**

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục XX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
I	**Cơ sở tuyến Trung ương**				
	Phân hiệu Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh kèm Bệnh viện chất lượng cao	Xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	20ha	Xây mới
II	**Cơ sở công lập thuộc tỉnh**				
1	Sở Y tế	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Nâng cấp; xây mới
2	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng
3	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	Thành phố Biên Hòa	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Huyện Long Thành	1	1.000 giường/10ha	Xây mới
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	TP.Long Khánh	1	1.400 giường	Nâng cấp, mở rộng
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Huyện Định Quán	1	700 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
7	Bệnh viện Nhi đồng	Thành phố Biên Hòa	1	1.000 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
8	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Thành phố Biên Hòa	1	230 giường	Nâng cấp, mở rộng
9	Bệnh viện Da liễu	Thành phố Biên Hòa	1	200 giường	Nâng cấp, mở rộng
10	Bệnh viện Phổi	Thành phố Biên Hòa	1	240 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
11	Trung tâm Pháp Y	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Xây mới
12	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Xây mới
13	Trung tâm Cấp cứu 115	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Xây mới
14	Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa	1	400 giường/3ha	Xây mới
15	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu	Huyện Vĩnh Cửu	1	300 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
16	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bom	Huyện Trảng Bom	1	250 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
17	Trung tâm Y tế huyện Thống Nhất	Huyện Thống Nhất	1	200 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
18	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch	Huyện Nhơn Trạch	1	450 giường/4ha	Xây mới
19	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú	Huyện Tân Phú	1	200 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
20	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ	Huyện Cẩm Mỹ	1	280 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
21	Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc	Huyện Xuân Lộc	1	380 giường	Xây mới, nâng cấp, mở rộng
22	Trung tâm Y tế thành phố Long Khánh (không có giường bệnh nội trú)	Phường Bảo Vinh, Thành phố Long Khánh	1	0,55ha	Xây mới
23	Trung tâm Y tế Định Quán (không có giường bệnh nội trú)	Huyện Định Quán	1		Xây mới, nâng cấp, mở rộng
24	Trung tâm Y tế Long Thành (không có giường bệnh nội trú)	Huyện Long Thành	1		Xây mới, nâng cấp, mở rộng
25	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Thành phố Biên Hòa	1		Xây mới, nâng cấp, mở rộng
26	Trung tâm Kiểm nghiệm	Thành phố Biên Hòa	1		Xây mới, nâng cấp, mở rộng
27	Chi Cục ATVSTP	Thành phố Biên Hòa	1		Xây mới, nâng cấp, mở rộng
28	Chi cục Dân số - KHHGĐ	Thành phố Biên Hòa	1		Xây mới, nâng cấp, mở rộng
29	Trụ sở Kiểm dịch Sân bay quốc tế Long Thành	Huyện Long Thành (trong dự án Sân bay quốc tế Long Thành)	1	0,4518ha	Xây mới
30	Các Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trên địa bàn tỉnh	170		Xây mới, nâng cấp, mở rộng
31	Đầu tư bổ sung trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn	Trên địa bàn tỉnh	26		Mua sắm mới bổ sung
III	**Cơ sở ngoài công lập**				
1	Bệnh viện Phụ sản	Thành phố Biên Hòa	1	100-500 giường	Xây mới
2	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	Thành phố Biên Hòa; huyện Vĩnh Cửu	2	1ha - 2ha/bệnh viện	Xây mới
3	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Xây mới

STT	Tên công trình	Địa điểm	Số lượng	Quy mô/ Diện tích (ha)	Ghi chú
4	Bệnh viện Mắt	Thành phố Biên Hòa; Thành phố Long Khánh; huyện Long Thành	3	20-100 giường/ bệnh viện	Xây mới
5	Bệnh viện Ung Bướu	Thành phố Biên Hòa	1	100-300 giường	Xây mới
6	Bệnh viện đa khoa cấp vùng	Huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch	2	500 giường/ bệnh viện	Xây mới
7	Trung tâm Hiếm muộn	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Xây mới
8	Trung tâm Dinh dưỡng	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Xây mới
9	Trung tâm Xét nghiệm và chuẩn đoán hình ảnh	Thành phố Biên Hòa	1	0,5-01ha	Xây mới
10	Trung tâm y tế chất lượng cao	Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất	1	9,2ha	Xây mới
11	Viện dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Phường Tam Phước, TP Biên Hòa	1	16ha	Xây mới
12	Bệnh viện đa khoa Quốc tế	Phường An Bình, TP Biên Hòa	1	1,6ha	Xây mới
13	Bệnh viện đa khoa	Phường Bảo Vinh, TP Long Khánh	1	0,65ha	Xây mới
14	Bệnh viện đa khoa Quốc tế	Huyện Nhơn Trạch	1	500-1000 giường/10-15ha	Xây mới
15	Bệnh viện đa khoa Quốc tế	Huyện Long Thành	1	500-1000 giường/10-15ha	Xây mới
16	Bệnh viện đa khoa Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	1	9,19ha	Xây mới
17	Trung tâm Y tế	Xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch	1	1,9ha (trên 150 giường bệnh)	Xây mới
18	Khuyến khích các dự án xã hội hóa: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tư nhân; Trung tâm Y tế kỹ thuật cao; phòng khám đa khoa, chuyên khoa, viện dưỡng lão ...	Các huyện/ thành phố	Theo nhu cầu, bố trí quy hoạch của từng địa phương; khả năng huy động các dự án xã hội hóa		Xây mới

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XXI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các cơ sở giáo dục đào tạo

STT	Bậc/cấp học	Dự kiến số lượng cơ sở	
		Hiện có	Đến 2030
1	Trường mầm non	374	419
	Trong đó: công lập	*220*	*230*
2	Trường tiểu học	291	359
	Trong đó: công lập	*285*	*323*
3	Trường trung học cơ sở	182	207
	Trong đó: công lập	*178*	*185*
4	Trường trung học phổ thông	75	90
	Trong đó: công lập	*49*	*50*
5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	12	12
	Trong đó: công lập	*12*	*12*
6	Trường dân tộc nội trú	3	3
	Trong đó: công lập	*03*	*03*
7	Trường chuyên biệt, trung tâm giáo dục hòa nhập	2	35
	Trong đó: công lập	*01*	*01*

II. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

STT	Công trình	Địa điểm	Quy mô
1	Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Định Quán, Long Thành	Tối thiểu 4ha/trường

Ghi chú: về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục - đào tạo có thể thay đổi tùy theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố.

Phụ lục XXII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Số lượng	Địa điểm
A	**Văn hóa**		
I	**Cấp tỉnh**		
1	Xây dựng thiết chế văn hóa tôn vinh giai cấp công nhân tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1	01	Thành phố Biên Hòa
2	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh; Nhà hát Nghệ thuật; Thư viện, Bảo tàng, Nhà hát lớn	05	Thành phố Biên Hòa
3	Xây dựng thiết chế Văn hóa công nhân	01	Huyện Trảng Bom
4	Xây dựng Nhà Văn hóa Thanh niên; Nhà Văn hóa thanh thiếu nhi các huyện thành phố	09	Thành phố Biên Hòa, các huyện: Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú
5	Nâng cấp Nhà thiếu nhi tỉnh Đồng Nai	01	Thành phố Biên Hòa
6	Thực hiện phục hồi, trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử các cấp	18	Thành phố Biên Hòa, các huyện: Nhơn Trạch, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc
7	Công trình ghi công chung của các lực lượng vũ trang chiến đấu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	01	
8	Trung tâm triển lãm - hội nghị Cảng hàng không quốc tế Long Thành	01	Huyện Long Thành
9	Trung tâm điện ảnh/chiếu phim		Các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh
10	Mở rộng quảng trường tỉnh	01	Thành phố Biên Hòa
11	Xây dựng làng văn hóa các dân tộc ở Tà Lài	01	Huyện Tân Phú
12	Trung tâm công nghiệp văn hóa/công nghiệp sáng tạo		Các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh
13	Xây dựng Quảng trường Văn hóa, Trung tâm tổ chức sự kiện, Công viên, Quảng trường huyện, Trung tâm Văn hóa, Nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường…	06	Thành phố Long Khánh, huyện Nhơn Trạch, huyện Trảng Bom, huyện Vĩnh Cửu
II	**Cấp cơ sở**		
1	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa các thiết chế văn hóa, thể thao	110	Các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh
2	Xây dựng Công viên Văn hóa Công nhân	01	Thành phố Biên Hòa
3	Đường gốm ven sông Đồng Nai	01	Thành phố Biên Hòa

STT	Tên công trình	Số lượng	Địa điểm
4	Nhà sự kiện đa năng văn hóa, thể thao, nhà hát và xây dựng phố đêm	04	Thành phố Biên Hòa
5	Trùng tu tôn tạo, sửa chữa di tích	03	Các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán
B	**Thể dục, thể thao**		
I	**Cấp tỉnh**		
1	Xây dựng mới Trường phổ thông Năng khiếu Thể thao	01	Thành phố Biên Hòa
2	Khu phức hợp thể dục thể thao cấp tỉnh	01	Huyện Cẩm Mỹ
3	Khu phức hợp thể dục thể thao	01	Thành phố Biên Hòa
4	Xây dựng mới, đầu tư nâng cấp sửa chữa các công trình tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	06	Thành phố Biên Hòa
5	Xây dựng Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao Công an nhân dân (cơ sở 2 tại Long Thành, Đồng Nai)	01	Huyện Long Thành
II	**Cấp cơ sở**		
1	Đầu tư xây dựng mới thiết chế thể thao: Quảng trường và Nhà thi đấu; Khu phức hợp thể thao; Trung tâm Văn hoá thông tin – Học tập cộng đồng; Nhà thi đấu đa năng; Hồ bơi, sân vận động	67	Các huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh
2	Sân gôn (giai đoạn 2021-2030)	04	Huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Thống Nhất, TP.Long Khánh
3	Sân gôn (giai đoạn sau 2030)	02	Huyện: Xuân Lộc, Vĩnh Cửu
C	**Các hạng mục di tích cần đầu tư sửa chữa tại Khu Bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai**	05	Khu Bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Đối với sân gôn tại huyện Thống Nhất và sân gôn tại thành phố Long Khánh chỉ thực hiện khi đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt và phải thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường trước khi lập hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường, nguồn nước.

Phụ lục XXIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Quy hoạch tăng thêm đến năm 2030	Ghi chú
1	Chợ đầu mối	1	*Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây - (giai đoạn 2)*
2	Trung tâm thương mại	35	
3	Siêu thị	32	

Ghi chú:

- Tên, quy mô, địa điểm phân hạng và phạm vi ranh giới các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại sẽ được xác định tại các quy hoạch có liên quan.

- Ngoài các chợ đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị nêu trên, căn cứ nhu cầu thực tế của tỉnh để nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung phù hợp với định hướng của các quy hoạch liên quan theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục XXIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH BẢO TRỢ XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Quy mô chăm sóc dự kiến *(người)*	Diện tích đất dự kiến *(ha)*
I. Các cơ sở cai nghiện ma túy				
1	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tân Phú	300	3,6
2	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Vĩnh Cửu	300	3,6
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Trảng Bom	300	3,6
4	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Biên Hòa	300	2,4
5	Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Xuân Lộc	300	3,6
II. Cơ sở trợ giúp xã hội				
	Các loại hình Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp (cơ sở chăm sóc người cao tuổi; cơ sở chăm sóc trẻ em; cơ sở chăm sóc người khuyết tật)	Mỗi huyện/thành phố có 02 cơ sở	Quy mô tiếp nhận 100 người/cơ sở	1ha/cơ sở

Ghi chú: tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục XXV
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên trụ sở, doanh trại phòng cháy và chữa cháy	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, huyện)
A. Giai đoạn 2021-2030			
I. Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH)			
1	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Long Khánh	2,5	Phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
2	Trung tâm huấn luyện nghĩa vụ & Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Vĩnh Cửu	3	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Thống Nhất	0,39	Khu Công nghiệp Dầu Giây, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
4	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Nhơn Trạch	0,5	Xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
5	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Trảng Bom	0,5	Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
6	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Tân Phú	1,2	Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
7	Đội CC&CNCH khu vực Biên Hoà - Phòng PC07	0,3	Phường Bửu Long, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
8	Đội CC&CNCH khu vực Thống Nhất - Phòng PC07	2	Xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
9	Tổ Công tác đảm bảo an ninh sân bay Long Thành, Đội CC&CNCH khu vực Long Thành-Phòng PC07	7,79	Xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
10	Đội CC&CNCH khu vực Cẩm Mỹ - Phòng PC07	0,5	Xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai
11	Đội CC&CNCH khu vực Vĩnh Cửu - Phòng PC07	0,5	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
12	Trạm CC&CNCH Tam Phước	0,5	Khu Công nghiệp Tam Phước, phường Tam Phước, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
13	Thao trường huấn luyện & Trạm CC&CNCH Cây Gáo	6,01	Xã Cây Gáo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

STT	Tên trụ sở, doanh trại phòng cháy và chữa cháy	Diện tích (ha)	Địa điểm (xã, huyện)
II. Đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025			
B. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050			
1	Đội CC&CNCH khu vực Định Quán - Phòng PC07	0,5	xã Túc Trưng, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
2	Đội CC&CNCH khu vực Xuân Lộc - Phòng PC07	0,5	xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai
3	Đội CC&CNCH khu vực Tân Phú - Phòng PC07	0,5	xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
4	Trạm CC&CNCH Phước Tân	0,3	phường Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
5	Trạm CC&CNCH Long Hưng	0,3	xã Long Hưng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
6	Trạm CC&CNCH Hiệp Hòa	0,3	phường Hiệp Hòa, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
7	Trạm CC&CNCH Gò Dầu	0,5	xã Gò Dầu, Long Thành, tỉnh Đồng Nai
8	Trạm CC&CNCH Cẩm Đường	0,5	xã Cẩm Đường, Long Thành, tỉnh Đồng Nai
9	Trạm CC&CNCH La Ngà	0,5	xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
10	Trạm CC&CNCH Thanh Sơn	0,5	xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
11	Trạm CC&CNCH Sông Ray	0,5	xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai
12	Trạm CC&CNCH Phước Khánh	0,5	xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
13	Trạm CC&CNCH Phú Lý	0,5	xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
14	Trạm CC&CNCH Quang Trung	0,5	xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
15	Trạm CC&CNCH Tà Lài	0,5	xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

Ghi chú: tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Trụ sở Đội cảnh sát PCCC&CNCH sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục XXVI

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện Trạng năm 2020	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 *(theo QĐ326/QĐ-TTg)*	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 *(theo nhu cầu của tỉnh)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**586.362**	**586.362**	**586.362**
I	**Loại đất**				
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***463.795***	***436.572***	***416.628***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.992	17.517	17.517
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*18.396*	*16.017*	*16.017*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	221.477		181.886
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.812	30.242	30.501
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	102.266	114.018	114.280
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	35.171	25.115	25.115
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*11.289*	11.289	*3.440*
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại*		48.077		47.329
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***122.558***	***149.781***	***169.725***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.682	13.350	13.553
2.2	Đất an ninh	CAN	1.219	1.308	1.525
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	8.676	18.543	18.543
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	517		1.874
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.251		7.748
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.968		3.818
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			25
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.283	30.221	37.869
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	14.888	21.888	27.527
-	Đất thủy lợi	DTL	2.673		3.536
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	252	453	453
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	159	280	342
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1.191	2.333	3.055
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	444	720	1.564
-	Đất công trình năng lượng	DNL	255	660	660

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện Trạng năm 2020	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 *(theo QĐ326/QĐ-TTg)*	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 *(theo nhu cầu của tỉnh)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	19	44	44
	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại**		403		687
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		4	4
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	50	124	124
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	429	564	564
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	854		1.105
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.372		1.731
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	46		97
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	13.090		18.215
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	6.531		8.444
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194		363
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	75		109
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại***		52.322		54.012
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***9***	***9***	***9***
II	**Khu chức năng**				
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		***208***	***497***
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***			
3	***Đất đô thị***	***KDT***		***72.377***	***72.377***

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã phân bổ cho tỉnh theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng.

- Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XXVII
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng	Phạm vi dự kiến
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị loại I, II, III theo quy định pháp luật về phân loại đô thị (thực hiện phân vùng môi trường theo từng giai đoạn quy hoạch đô thị)	Theo Phụ lục I
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	- Toàn bộ vùng nước mặt sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Vùng nước mặt từ các hồ: hồ Trị An, hồ Gia Ui, hồ Gia Măng, hồ Suối Tre, hồ Cầu Dầu, hồ Núi Le, hồ Cầu Mới, hồ Đa Tôn, hồ Sông Mây và vùng nước mặt cung cấp nước tập trung cho các đô thị mới theo phương án phát triển hệ thống đô thị; - Các nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt được xác định theo kỳ quy hoạch.
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của di sản thiên nhiên	- Phần diện tích Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai; - Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; - Khu Ramsar Bàu Sấu; - Các khu bảo tồn trong quy hoạch: Ramsar Bắc Đồng Nai, KBT Loài và Sinh cảnh Núi Chứa Chan, KBT Loài và Sinh cảnh Nhơn Trạch – Long Thành, KBVCQ Tân Phú.
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hóa	- 02 di tích quốc gia đặc biệt; - 29 di tích quốc gia; - 47 di tích cấp tỉnh.
II	**Vùng hạn chế phát thải**	
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh tại mục I: - Vùng đệm của khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; - Vùng đệm của Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh Đồng Nai, các Khu bảo tồn theo Quy hoạch.
2	Vùng đất ngập nước quan trọng	Vùng đất ngập nước quan trọng cửa sông Đồng Nai tại huyện Nhơn Trạch, Long Thành theo quy hoạch, Quyết định phê duyệt.
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt đối với các sông, suối, hồ chứa… dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
4	Khu dân cư tập trung là	Theo Phụ lục I

STT	Tên vùng	Phạm vi dự kiến
	nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch loại IV và V (thực hiện phân vùng môi trường theo từng giai đoạn quy hoạch đô thị)	
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điểm du lịch Thác Đá Hàn, Điểm du lịch Thác Mai - Bàu nước Sôi, Khu du lịch Thác Giang Điền, Khu du lịch Thác Ba Giọt, Điểm Du lịch Bò Cạp Vàng. Các khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
6	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ trên địa bàn tỉnh
III	**Vùng khác**	Là các khu vực còn lại trên địa bàn

Phụ lục XXVIII

PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nhiệm vụ	Địa điểm
1	Điều tra, khảo sát và xây dựng thành lập khu bảo tồn loại và sinh cảnh Núi Chứa Chan	Xuân Lộc
2	Điều tra, khảo sát và xây dựng thành lập khu bảo tồn loại và sinh cảnh Nhơn Trạch - Long Thành	Nhơn Trạch, Long Thành
3	Điều tra, khảo sát và xây dựng thành lập khu bảo vệ cảnh quan Tân Phú	Tân Phú
4	Xây dựng mô hình đồng quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản hồ Trị An	Hồ Trị An
5	Xây dựng Vườn Quốc gia bảo tồn và phát triển cây thuốc Đông Nam Bộ	Hồ Trị An
6	Đề án kiểm soát và ngăn ngừa sự xâm lấn cây Mai Dương (Mimosa pigra) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Toàn tỉnh

Phụ lục XXIX
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ,
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg
ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản/Địa điểm dự kiến (*)	Số lượng mỏ
I	**Các mỏ hiện trạng còn hiệu lực Giấy phép**	**45**
1	Đá xây dựng	32
2	Sét gạch ngói	01
3	Cát xây dựng	06
4	Vật liệu san lấp	02
5	Các mỏ do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép	04
II	**Các mỏ được phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ**	**5**
1	Phụ gia xi măng	02
2	Đá ốp lát, mỹ nghệ	03
III	**Các mỏ được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ**	**3**
1	Quy hoạch thăm dò	01
2	Quy hoạch khai thác	02
IV	**Quy hoạch khai thác khoáng sản giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**	**57**
1	Đá xây dựng	41
2	Sét gạch ngói	01
3	Cát xây dựng	09
4	Vật liệu san lấp	06
V	**Quy hoạch thăm dò - khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**	**38**
1	Đá xây dựng	26
2	Sét gạch ngói	04
3	Cát xây dựng	03
4	Than bùn	04
5	Cát san lấp	01
VI	**Quy hoạch thăm dò - khai thác khoáng sản làm vật liệu san lấp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**	**89**
VII	**Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**	**02**
VIII	**Khu vực cấm hoạt động khoáng sản giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**	**144**

STT	Loại khoáng sản/Địa điểm dự kiến (*)	Số lượng mỏ
1	Đá xây dựng	41
2	Sét gạch ngói	58
3	Cát xây dựng	02
4	Puzolan	01
5	Vật liệu san lấp	42
IX	**Quy hoạch dự trữ khoáng sản**	**71**
1	Đá xây dựng	23
2	Sét gạch ngói	15
3	Vật liệu san lấp	31
4	Than bùn	02
X	**Khu vực đã khoanh định không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**	**85**
1	Đá xây dựng	38
2	Sét gạch ngói	02
3	Cát xây dựng	02
4	Vật liệu san lấp	43

Ghi chú: trong quá trình thực hiện Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai rà soát, bảo đảm phù hợp với quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XXX

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ DO NƯỚC GÂY RA CHO TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Nguồn nước	Chức năng cơ bản của nguồn nước	Ghi chú
I	**Các sông, suối thuộc lưu vực sông liên tỉnh (đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Đồng Nai)**		
1	**Sông Đồng Nai**		
1.1	Đoạn 1 (từ bến đò Nam Cát Tiên đến bến phà 107, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Cấp nước cho du lịch; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; (6) Nuôi trồng thủy sản; (7) Bảo vệ, bảo tồn HST, ĐDSH; (8) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước; (9) Cấp nước cho kinh doanh, dịch vụ: (10) Cấp nước cho thủy điện.	Theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ. *(Bổ sung chức năng "cấp nước cho thủy điện" theo quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 và Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024)*
1.2	Đoạn 2 (từ dưới hồ Trị An ngã ba sông Bé - sông Đồng Nai, huyện Vĩnh Cửu đến bến đò Biên Hoà - Bửu Long)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Nuôi trồng thủy sản; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	Theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ
1.3	Đoạn 3 (từ cầu Hóa An - xã Hóa An - thành phố Biên Hòa đến cầu Đồng Nai - phường Long Bình Tân - thành phố Biên Hòa)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Nuôi trồng thủy sản; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
1.4	Đoạn 4 (từ dưới cầu Đồng Nai - phường Long Bình Tân - thành phố Biên Hòa đến ngã 3 sông Cái Mép - sông Gò Gia - xã Phước An - huyện Nhơn Trạch)	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (4) Giao thông thủy; (5) Nuôi trồng thủy sản; (6) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
2	**Sông Lòng Tàu**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	Theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ
3	**Sông Đồng Tranh**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy;	

STT	Nguồn nước	Chức năng cơ bản của nguồn nước	Ghi chú
		(3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
4	**Sông Gò Gia**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
5	**Sông Thị Vải**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
6	**Sông Đắk Lua**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
7	**Sông Đa Guoay**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
8	**Sông Đa Guy**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
9	**Sông La Ngà**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Nuôi trồng thủy sản; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước. (5) Cấp nước cho thủy điện.	Theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ. *(Bổ sung chức năng "cấp nước cho thủy điện" đối với sông La Ngà theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01/4/2024)*
10	**Suối Gia Huynh**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	Theo Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
11	**Sông Ray**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
12	**Sông Mã Đà**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Giao thông thủy; (3) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
13	**Sông Bé**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Giao thông thủy; (4) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
14	**Sông Ngọc (suối Siệp)**	1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước	
15	**Suối Cầu Vạc**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
16	**Suối Đá Vàng (Suối Le)**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
17	**Sông Dinh**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.	
II	**Các sông, suối nội tỉnh chính**		
1	**Suối Tam Bung và phụ lưu**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp,	

STT	Nguồn nước	Chức năng cơ bản của nguồn nước	Ghi chú
		nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (3) Tạo cảnh quan, môi trường; trữ, tiêu thoát lũ.	
2	**Suối Gia Ui (thượng nguồn sông Dinh)**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	
3	**Sông Sa Mách**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	
4	**Sông Thao và phụ lưu**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (4) Giao thông đường thủy; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	
5	**Sông Buông và phụ lưu**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (4) Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; (5) Giao thông đường thủy; (6) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
6	**Sông Đồng Môn và phụ lưu**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (4) Giao thông đường thủy; (5) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển	

STT	Nguồn nước	Chức năng cơ bản của nguồn nước	Ghi chú
		du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
7	**Suối Cả**	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
8	**Sông Ông Kèo và phụ lưu**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (3) Giao thông đường thủy; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.	
9	**Sông Bà Hào và phụ lưu**	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; (3) Giao thông đường thủy; (4) Tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; trữ, tiêu thoát lũ.	

Phụ lục XXXI

PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Phân vùng rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Loại hình thiên tai	Phạm vi ảnh hưởng
Bão, ATNĐ	Toàn tỉnh bị ảnh hưởng gián tiếp
Mưa lớn	Toàn tỉnh
Lũ, ngập lụt, ngập úng cục bộ do mưa lớn	Các xã/thị trấn/phường nằm ven sông Đồng Nai, La Ngà và hạ lưu các hồ chứa có địa hình thấp trũng: - Huyện Trảng Bom: Đồi 61, An Viễn, Giang Điền, Sông Thao, Sông Trâu, Bình Minh, Bắc Sơn. - Huyện Vĩnh Cửu: Phú Lý, Trị An, TT. Vĩnh An, Tân An, Thạnh Phú. - Huyện Xuân Lộc: Xuân Hưng, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Bắc. - TP. Biên Hòa: phường Bửu Long, phường Tân Hạnh, phường Hóa An, phường Bửu Hòa, phường Hiệp Hòa, phường Tân Vạn, phường Long Bình Tân, phường Tân Vạn, phường Quyết Thắng, phường Thống Nhất, phường Tân Mai, phường An Bình, phường Tân Phong, phường Tân Tiến, phường Hố Nai,… - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Lộc An, Phước Thái, Phước Bình, Tam An. - TP. Long Khánh: phường Xuân Lập, phường Bảo Vinh, phường Suối Tre, phường Xuân Trung, phường Xuân Hòa,… - Huyện Nhơn Trạch: Long Tân, Đại Phước, Phú Hữu, Phú Đông, Phước Khánh, Phú Hội, Phú Thạnh. - Huyện Cẩm Mỹ: Sông Ray, Sông Nhạn, Xuân Đông. - Huyện Thống Nhất: Gia Kiệm, Bàu Hàm 2, Lộ 25. - Huyện Định Quán: TT. Định Quán, Ngọc Định, Phú Ngọc, Phú Cường, Thanh Sơn, La Ngà. - Huyện Tân Phú: Đắc Lua, Nam Cát Tiên, Núi Tượng, Phú Thịnh, Phú Điền.
Sạt lở đất, sạt lở bờ sông do dòng chảy	Một số xã/thị trấn/phường tại huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cữu, Nhơn Trạch, Trảng Bom và TP. Biên Hòa: - Huyện Vĩnh Cữu: Tân An, Hiếu Liêm, Phú Lý, Thiên Tân. - Huyện Tân Phú: Phú Sơn, Nam Cát Tiên. - Huyện Định Quán: Thanh Sơn. - Huyện Trảng Bom: ấp Lộ Đức, Hố Nai 3. - TP. Biên Hòa: phường Tân Mai, phường An Bình. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phước Khánh, Phú Hữu, Long Tân, Phước Thiền, Phú Thạnh
Nước dâng (do triều cường)	Các xã/thị trấn/phường nằm ở phía Nam tỉnh Đồng Nai bao gồm Long Thành, Nhơn Trạch, TP. Biên Hòa: - TP. Biên Hòa: Trung Dũng, Quyết Thắng, Bửu Long, Bửu Hòa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình. - Huyện Long Thành: Tam An, Phước Thái, Long An.

Loại hình thiên tai	Phạm vi ảnh hưởng
	- Huyện Nhơn Trạch: Phước Thiền, Phú Hữu, Đại Phước, Phú Thạnh, Phước An, Long Thọ.
Hạn hán, xâm nhập mặn	Một số xã/thị trấn/phường thuộc các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ, Long Thành: - Huyện Tân Phú: Phú Bình, Phú Điền. - Huyện Xuân Lộc: Lang Minh, Xuân Phú. - Huyện Nhơn Trạch: Đại Phước, Phú Thạnh, Phú Hội, Phước Thiền, TT. Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ. - Huyện Long Thành: TT. Long Thành, Tam An. - TP. Long Khánh: Suối Tre, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bảo Quang, Xuân Lập, Bàu Sen, Bàu Trâm, Bình Lộc, Bảo Vinh
Lốc sét, mưa đá	Toàn tỉnh

B. Các công trình hạ tầng phòng, chống thiên tai

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Thành phố Biên Hòa**		
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	Phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà	10,24
2	Kè gia cố sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	Phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hoà	3,50
3	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ trạm xử lý nước số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo, phường An Bình, thành phố Biên Hòa	Các phường Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình, thành phố Biên Hoà	3,29
4	Gia cố bờ sông Đồng Nai (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh) phía Cù Lao Phố	Phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà	3,77
5	Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa	2,4
6	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương	Phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa	1,5
7	Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa	Phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa	1,2
8	Kè và Đường ven sông Đồng Nai đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh, thành phố Biên Hòa	Phường Hóa An và phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa	12,78
9	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	Phường Tân Hòa, thành phố Biên Hoà	7,70
10	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn Tân Mai, Tam Hiệp, An Bình	Phường Tân Mai, Tam Hiệp, và An Bình, thành phố Biên Hoà	3,30
11	Chỉnh trị sông Đồng Nai đoạn qua Tp. Biên	Phường Bửu Long và	28,90

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
	Hòa (giữ thế sông hiện trạng đoạn từ cù lao Rùa đến cầu Ghềnh và chỉnh trị lệch phải sông ĐN hạ lưu cầu Ghềnh)	phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà	
12	Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	thành phố Biên Hoà	
II	**Huyện Cẩm Mỹ**		
	Mương tiêu ấp 10 xã Sông Ray	Xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	
III	**Huyện Định Quán**		
1	Nạo vét suối DarLou	Xã Phú Hòa, huyện Định Quán	0,20
2	Nạo vét suối DaRon	Xã Suối Nho, huyện Định Quán	0,80
3	Nạo vét các tuyến kênh tiêu cánh đồng Cao Cang	Xã Phú Điền, Phú Hòa, huyện Định Quán	
4	Đường ống cấp nước ấp 1, 2 xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn, huyện Định Quán	
IV	**Thành phố Long Khánh**		
1	Nạo vét suối Gia Liêu	Xã Xuân Tân, xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh	0,40
2	Nạo vét suối Rết	Xã Bảo Quang, xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh	0,20
V	**Huyện Long Thành**		
1	Công trình tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1) ra các tuyến suối tự nhiên ngoài sân bay	Huyện Long Thành	91,34
2	Nạo vét suối Bàu Tre - Sa Cá	Xã Bình An, huyện Long Thành	0,30
3	Nạo vét suối Ông Quế - Cây Khế	TT Long Thành, huyện Long Thành	dài 11km
4	Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hoá thể thao Long Thành	Huyện Long Thành	
5	Kênh tiêu Bầu Cá	Huyện Long Thành	dài 1,1km
6	Đê ngăn mặn Long Phú	Huyện Long Thành	dài 1,0km
VI	**Huyện Nhơn Trạch**		
1	Kè sông Sâu ấp Phước Lý	Xã Đại Phước, huyện Nhơn Trạch	0,80
2	Tuyến thoát nước dải cây xanh	huyện Nhơn Trạch	
3	Sửa chữa, nâng cấp mặt đê ngăn mặn Hiệp Phước – Long Thọ (đê ngăn mặn Bà Ký), huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)	Huyện Nhơn Trạch, Long Thành	
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	Huyện Nhơn Trạch	
5	Bờ bao Phú Hội	Huyện Nhơn Trạch	

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
6	Bờ bao Phú Hữu	Huyện Nhơn Trạch	
7	Bờ bao Đại Phước	Huyện Nhơn Trạch	
8	Bờ bao Phú Thạnh	Huyện Nhơn Trạch	
9	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	Huyện Nhơn Trạch	
VII	**Huyện Trảng Bom**		
1	Nạo vét suối Cầu 2	Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom	dài 1,6km
2	Chống sạt lở tại Khu vực Đài tưởng niệm các chiến sỹ đặc công 113	Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom & TP Biên Hòa	
3	Hệ thống thoát nước xã Tây Hòa	Xã Tây Hòa, Huyện Trảng Bom	1,15
4	Hệ thống thoát nước xã Trung Hòa	Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom	2,11
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom	0,34
6	Hệ thống thoát nước từ Khu phố 4 đến Suối Đá Khu phố 2	Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom	1,09
7	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát	Đồi 61, Huyện Trảng Bom	2,2
VIII	**Huyện Tân Phú**		
1	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên (GĐ1)	Xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	5,00
2	Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực	Xã Phú Thanh và xã Phú Bình, huyện Tân Phú	18,00
3	Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, kết hợp giao thông nội vùng ở khu vực (giai đoạn 2)	Xã Phú Hòa, huyện Định Quán và xã Phú Điền, huyện Tân Phú	13,00
4	Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên (GĐ2)	Xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	6,00
5	Xử lý sạt lở đồi đất tại khu vực ấp Phú Lâm 3	Xã Phú Sơn, huyện Tân Phú	3,00
6	Công trình chống sạt lở mái taluy đường 600A thuộc đất rừng phòng hộ 600 tại xã Phú An	Xã Phú An, huyện Tân Phú	1,00
7	Công trình chống sạt lở mái taluy đường Năm Miên thuộc xã Phú Trung	Xã Phú Trung, huyện Tân Phú	1,20
8	Công trình chống sạt lở mái ta luy đường 600B khu vực dốc 300 thuộc xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân, huyện Tân Phú	1,20
9	Nạo vét suối Trà Cổ - Phú Thanh	Xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	
10	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	Xã Núi Tượng, huyện Tân Phú	
11	Kênh tiêu Núi Tượng	Xã Núi Tượng, huyện Tân Phú	

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
IX	**Huyện Thống Nhất**		
1	Nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát lũ 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất-giai đoạn 1	Xã Gia Kiệm, xã Quang Trung và xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	8,00
2	Nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát lũ 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất-giai đoạn 2	Xã Gia Kiệm, xã Quang Trung và xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	8,00
3	Nạo vét và kè một số đoạn Hệ thống công trình thủy lợi suối Tam Bung	Xã Gia Tân 2, xã Gia Tân 3, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	172,90
4	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoạn 1	Xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	1,27
5	Hệ thống thoát nước suối Hòn giai đoạn 2	Xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	1,26
6	Đề án khảo sát, đánh giá tổng thể khả năng tiêu thoát lũ suối Đá, suối Ba Giá và suối Tam Bưng xã Xuân Thiện	Xã Gia Kiệm, xã Gia Tân và xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	
7	Mương thoát nước tổ 4 ấp Xuân Thiện	Xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	
8	Xây dựng hệ thống thoát nước A1-C1(đoạn từ ĐT 769 đến cống Ba Miệng QL1A)	Thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất	
9	Nạo vét suối Gia Dung (mương cống trắng)	Xã Gia Tân 1, huyện Thống Nhất	
10	Nạo vét suối 1 Tây Kim	Xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất	
11	Nạo vét suối 3 Tây Kim	Xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất	
12	Duy tu sửa chữa tuyến đường Tây Kim-Thanh Bình (từ Km0 +235 đến Km 0+765)	Xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất	
13	Nạo vét tuyến Suối Bí - Xã Lộ 25	Xã Lộ 25	0,10
14	Nạo vét và kè mương suối Cạn dài 5.200m	Xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	2,08
15	Nạo vét, mở rộng đoạn suối Tam Bưng (từ Đồi Bái đến ngã ba suối Tam Bung dài 2.200m	Xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	
16	Nạo vét, mở rộng đoạn mương Bình Lộc về suối Ba Gió	Xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	2,50
17	Nạo vét, mở rộng đoạn suối Đá về Tín Nghĩa 2	Xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1,50
18	Nạo vét mương thoát lũ 5 xã Kiệm Tân (giai đoạn 2)	Xã Gia Tân 1, huyện Thống Nhất	
19	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng - nhánh 1	Xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	2,70
20	Nạo vét hệ thống thoát nước cống Ba Miệng - nhánh 2	Xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất	1,30
21	Nạo vét thượng lưu đập Cây Da	Xã Xuân Thiện, huyện	

STT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
		Thống Nhất	
22	Kênh tiêu thoát nước 52/54	Huyện Thống Nhất	
23	Kênh tiêu thoát nước 97	Huyện Thống Nhất	
24	Kênh tiêu thoát nước Phú Dòng	Huyện Thống Nhất	
25	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	Huyện Thống Nhất	
X	**Huyện Xuân Lộc**		
1	Xây dựng bờ kè bảo vệ suối đầu nguồn và khu xử lý nước thải đô thị để đảm bảo an toàn vệ sinh nguồn nước tiếp nhận vào Hồ Núi Le	Thị Trấn Gia Ray	10,00
2	Xây dựng hệ thống chống úng xã Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc	
3	Kè chống sạt lở núi Chứa Chan	Xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc	
4	Nạo vét kênh tiêu trên địa bàn ấp Thộ Chánh, Thọ Tân, Thọ Bình xã Thọ Bình	Xã Thọ Bình, huyện Xuân Lộc	
5	Nạo vét kênh tiêu ấp Tân Minh	Xã Lang Minh, huyện Xuân Lộc	
XI	**Huyện Vĩnh Cửu**		
1	Sạt lở bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đỉnh cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	Xã Tân An, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	1,10
2	Xây dựng kè gia cố bờ đập Mo Nang kết hợp cắm mốc xác định ranh hồ	Xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu	
3	Nạo vét và xây dựng Bờ kè suối Tân Trạch	Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	
4	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên, huyện Vĩnh Cửu	Thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	
5	Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	Xã Tân An và xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	21,00
6	Nạo vét suối Tống Phổ xã Bình Lợi	Xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu	
7	Nạo vét Rạch Mọi xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa, huyện Vĩnh Cửu	
8	Nạo vét lòng hồ Trị An	Huyện Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất và Trảng Bom	

Ghi chú: tên, địa điểm, quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

Phụ lục XXXII

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án (dự kiến)
I	**KHU HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG**
	Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh Đồng Nai (tại Thành phố Biên Hòa)
II	**KHU CHỨC NĂNG**
1	Các khu công nghiệp: Hàng Gòn, Phước An, Phước An (Giai đoạn 2), Bàu Cạn - Tân Hiệp, Xuân Quế - Sông Nhạn, Định Quán (Giai đoạn 2), Gia Canh, Bàu Xéo 2, Xuân Thiện, Phước Bình, Phước Bình 2, Phước Bình 2 (Giai đoạn 2)
2	Các cụm công nghiệp: Hàng Gòn, Quang Trung 1, Quang Trung 2, Phú Túc, Phú Vinh, Hưng Thịnh, Đồi 61, Sông Trầu, Xã Lộ 25
3	Khu công nghệ thông tin tập trung
4	Khu đổi mới sáng tạo
5	Khu công nghệ cao
III	**NÔNG NGHIỆP**
1	Đầu tư các dự án xây dựng hồ chứa nước trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ, Tân Phú (hồ Suối Cả, Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ; hồ Suối Đá huyện Tân Phú)
2	Hệ thống tiêu thoát nước khu vực ngoài sân bay Long Thành (giai đoạn 1)
3	Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Cẩm Mỹ
4	Xây dựng khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao
5	Đầu tư các cơ sở sơ chế, bảo quản, chế biến, đóng gói nông sản gắn với các vùng sản xuất chủ lực trên địa bàn tỉnh
6	Xây dựng Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ cac-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính; Phát triển cây dược liệu trồng dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Lắp đặt hệ thống tháp quan trắc cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Sàn giao dịch đồ gỗ điện tử tỉnh Đồng Nai
IV	**HẠ TẦNG GIAO THÔNG**
A	**Quốc lộ, cao tốc**
1	Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (đoạn thuộc tỉnh)
2	Cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (đoạn thuộc tỉnh)
3	Đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn thuộc tỉnh)
4	Đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn thuộc tỉnh)
B	**Đường tỉnh, đường vành đai, đường trục chính đô thị**
1	Dự án đường ĐT.771B đoạn nối từ cầu Vàm Cái Sứt đến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây; Dự án đường ĐT.769E; Dự án đường ĐT.768B; Dự án đường ĐT.768C; Dự án đường ĐT.772
2	Tuyến đường ven sông Đồng Nai chạy dài từ huyện Vĩnh Cửu - Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch
3	Dự án cầu thay phà Cát Lái
C	**Hàng không**
1	Cảng hàng không quốc tế Long Thành
2	Sân bay Biên Hòa (khai thác lưỡng dụng)
D	**Đường sắt**
1	Đường sắt Biên Hoà - Vũng Tàu (theo quy hoạch đường sắt quốc gia)

STT	Tên dự án (dự kiến)
2	Tuyến đường sắt kết nối từ đường sắt Biên Hoà - Vũng Tàu đến cảng Phước An (nếu được cấp có thẩm quyền đồng ý chủ trương đầu tư)
3	Các tuyến đường sắt đô thị
Đ	**Cảng biển**
1	Các cảng khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái
2	Các cảng khu bến Nhơn Trạch
E	**Giao thông thông minh**
1	Trung tâm quản lý giao thông đô thị
2	Hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh
G	**Hệ thống trung tâm Logistics**
	Xây dựng 04 trung tâm Logistics: Trung tâm Logistics tổng kho trung chuyển Miền Đông; Trung tâm Logistics phía Nam Cảng HKQT Long Thành; Trung tâm Logistics phía Đông Bắc Cảng HKQT Long Thành; Trung tâm Logistics Phước An
V	**ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG**
A	**Trạm sạc xe điện**
	Trạm sạc xe điện tại các Khu thương mại - dịch vụ - giải trí - công cộng; Khu chung cư; Khu vực các cơ sở lưu trú; các trạm dừng chân; các trạm đầu mối năng lượng; bãi đỗ xe công cộng; công viên…
B	**Điện rác**
1	Nhà máy điện rác Vĩnh Tân
2	Nhà máy điện rác Quang Trung
3	Nhà máy điện rác W2E Đồng Nai
4	Nhà máy điện rác Định Quán
C	**Thuỷ điện nhỏ**
1	Dự án Thủy điện Phú Tân 1
2	Dự án Thủy điện Thanh Sơn
3	Dự án Thủy điện Thác Trời
D	**Công trình năng lượng**
1	Hệ thống các đường ống mới, mở rộng các đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai
2	Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Đồng Nai
3	Đường ống dẫn khí từ KCN Nhơn Trạch 1 đến KCN huyện Long Thành
4	Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch GĐ 2 - Ông Kèo
VI	**CẤP NƯỚC**
1	Xa lộ nước Long Thành (600.000m³/ngày)
2	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Thiện Tân, Nhơn Trạch
3	Trạm bơm nước thô Thủ Biên và xây dựng tuyến ống dẫn nước thô từ trạm bơm về nhà máy xử lý nước Thiện Tân & Nhơn Trạch (420.000m³/ngày)
4	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 (100.000m³/ngày)
5	Nhà máy nước Nhơn Trạch giai đoạn 3 (100.000m³/ngày)
6	Nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 3 (100.000m³/ngày)
7	Tuyến ống truyền tải nước thô D1000 từ Trạm bơm nước thô Thạnh Phú về Khu xử lý nước Nhơn Trạch
8	Trạm bơm tăng áp Tam Phước
9	Tuyến ống truyền tải chính từ khu xử lý tới Trạm bơm tăng áp Tam Phước
10	Hệ thống cấp nước xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom (100.000m³/ngày)
11	Nhà máy nước hồ Gia Măng, huyện Xuân Lộc (10.000m³/ngày)

STT	Tên dự án (dự kiến)
12	Hệ thống cấp nước hồ Suối Tre (8.150m³/ngày)
13	Hệ thống cấp nước hồ Cầu Dầu (4.000m³/ngày)
VII	**THOÁT NƯỚC THẢI**
1	Hệ thống thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Biên Hòa (39.000m³/ngày)
2	Hệ thống thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thành phố Long Khánh giai đoạn ưu tiên (11.000m³/ngày)
3	Hệ thống thoát nước thải và Nâng công suất nhà máy xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai (từ 3.000m³/ngày lên 9.500 m³/ngày)
4	Hệ thống thoát và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các thị trấn trên địa bàn tỉnh: các thị trấn Long Thành, Hiệp Phước, Trảng Bom, Vĩnh An, Định Quán, Dầu Giây, Gia Ray, Tân Phú, Long Giao và các đô thị mới
5	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung thoát nước đô thị: 1. Thành phố Biên Hòa 2. Nội thành thành phố Long Khánh 3. Các thị trấn: Long Thành, Hiệp Phước, Trảng Bom, Vĩnh An, Định Quán, Dầu Giây, Gia Ray, Tân Phú, Long Giao
VIII	**QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN**
1	Dự án đốt rác phát điện BOO - Vĩnh Cửu
2	Các dự án tại các khu xử lý theo Phương án phát triển các khu xử lý
IX	**PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**
1	Thành phố Biên Hoà: Khu đô thị Hiệp Hòa; Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình; Khu đô thị dịch vụ tại xã Phước Tân, Tam Phước, thành phố Biên Hòa và xã Tam An, huyện Long Thành
2	Huyện Long Thành: Đô thị sân bay Long Thành; Khu đô thị dịch vụ Long Thành tại tại xã Tam An, xã An Phước; Khu đô thị mới Bình Sơn
3	Huyện Nhơn Trạch: Khu đô thị du lịch Nhơn Phước; Khu đô thị - du lịch sinh thái tại xã Đại Phước; Khu đô thị du lịch Long Tân (tại xã Long Tân – Phú Thạnh); Khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân; Các dự án khu đô thị / khu dân cư sinh thái tại phân khu 6.1; 6.2; Khu đô thị giáo dục – đào tạo tại phân khu 3.1, 3.2
4	Thành phố Long Khánh: Khu đô thị giáo dục – đào tạo tại xã Suối Tre
5	Huyện Vĩnh Cửu: các khu đô thị / khu dân cư mới thuộc địa bàn các xã Bình Hoà, Bình Lợi, Tân Bình và Thạnh Phú
6	Huyện Định Quán: Khu đô thị thương mại dịch vụ du lịch ven sông La Ngà
7	Huyện Xuân Lộc: các khu đô thị ven Núi Chứa Chan và hồ Núi Le
8	Các dự án Nhà ở xã hội theo chương trình phát triển nhà ở của tỉnh
9	Các dự án tái định cư trên địa bàn tỉnh
X	**LĨNH VỰC Y TẾ**
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành
2	Bệnh viện Nhi đồng thành phố Biên Hòa
3	Trung tâm Y tế thành phố Biên Hòa
4	Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch
5	Bệnh viện Phụ sản thành phố Biên Hòa
6	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng
7	Bệnh viện đa khoa cấp vùng tại Huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch
8	Viện dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại TP. Biên Hoà
9	Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh tại huyện Long Thành
XI	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

STT	Tên dự án (dự kiến)
1	Dự án đầu tư các trường Tiểu học ở các địa bàn quá tải.
2	Dự án đầu tư các trường các trường THPT đáp ứng nhu cầu phát triển
3	Đầu tư đảm bảo cơ sở vật chất đạt chuẩn cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn cơ sở vật chất
4	Khu đô thị giáo dục - đào tạo tại Nhơn Trạch
5	Khu đô thị giáo dục - đào tạo tại Long Khánh
6	Khu đô thị giáo dục- đào tạo tại Long Thành
7	Phân hiệu trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
8	Trường Đại học Đồng Nai (mở rộng, mở thêm cơ sở)
9	Phân hiệu trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
XII	**LĨNH VỰC VĂN HÓA**
1	Xây dựng mới thiết chế Trung tâm Văn hóa - Bảo tàng – Thư viện – Nhà hát – Nhà văn hóa thanh niên tỉnh Đồng Nai
2	Đầu tư dự án Di tích lịch sử quốc gia- Căn cứ Sở chỉ huy Đặc khu quân sự Rừng Sác và Đoàn 10 Đặc công Rừng Sác
3	Trung tâm triển lãm-hội nghị Cảng hàng không quốc tế Long Thành
XIII	**LĨNH VỰC THỂ THAO**
1	Khu phức hợp Thể dục Thể thao
2	Trường phổ thông Năng khiếu Thể thao
3	Sân gôn khu vực ven chân núi Chứa Chan huyện Xuân Lộc
XIV	**LĨNH VỰC DU LỊCH**
1	Khu du lịch quốc gia Hồ Trị An
2	Hệ thống khách sạn chuẩn 5 sao trở lên
3	Khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng tại khu vực núi Chứa Chan và Hồ Núi Le
4	Khu du lịch sinh thái tại khu vực rừng phòng hộ Tân Phú
5	Khu nuôi động vật bán hoang dã phục vụ phát triển du lịch (safari) thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
XV	**THƯƠNG MẠI**
1	Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa
2	Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom
3	Trung tâm thương mại dịch vụ tại huyện Long Thành
4	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án;

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục ưu tiên nêu trên, căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương ... và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt để thực hiện.

Phụ lục XXXIII
DANH MỤC BẢN ĐỒ KÈM THEO QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ, bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6	Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000